

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Trần Thị Thái Hậu**

**Giảng viên hướng dẫn: KS. Lê Đình Mạnh**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP  
CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM - VICONSHIP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Trần Thị Thái Hậu**

**Giảng viên hướng dẫn: KS. Lê Đình Mạnh**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Sinh viên: Trần Thị Thái Hậu

Mã SV: 120586

Lớp: QT 1201N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần container Việt Nam - Viconship

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp  
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

.....

.....

.....

.....

### 3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Lê Đình Mạnh

Học hàm, học vị: Kỹ sư

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần container Việt Nam - Viconship

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

Trần Thị Thái Hậu

KS Lê Đình Mạnh

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## **PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....



# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
Chương I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	3
1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.....	14
1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.....	14
1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	15
1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp.....	15
1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	15
1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp.....	15
1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp. ....	16
1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	16
1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	17
1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp .....	19
1.2.4. Nội dung phân tích tài chính trong doanh nghiệp.....	20
Chương II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM (VICONSHIP).....	37
2.1. Khái quát về Công ty. ....	37
2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty .....	37
2.1.1.1. Quá trình hình thành phát triển.....	37
2.1.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty .....	39
2.1.1.3. Những thuận lợi và khó khăn .....	41
2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.....	43
2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự .....	43
2.1.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	49
2.1.2.2.3. Về các hoạt động sản xuất kinh doanh.....	51
2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty .....	53
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam thông qua các báo cáo tài chính.....	53
2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán .....	53

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..	61
2.2.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang. ....	61
2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	69
2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động .....	72
2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời.....	75
2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính .....	77
2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP).....	80
Chương III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM (VICONSHIP).....	82
3.1. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP) .....	82
3.1.1. Về đầu tư phát triển.....	82
3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động.....	83
3.1.3. Về hoạt động kinh doanh .....	83
3.2.1. Biện pháp 1: Xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý .....	84
3.2.1.1. Mục tiêu của biện pháp .....	84
3.2.1.2. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	84
3.2.1.4. Dự kiến kết quả .....	86
3.2.2. Biện pháp 2: Khoán chi phí sử dụng điện thoại cho toàn Công ty .....	86
3.2.2.1. Mục tiêu biện pháp.....	86
3.2.2.2. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	87
3.2.2.3. Thực hiện.....	88
3.3. Kiến nghị.....	92
3.3.1. Đối với Công ty VICONSHIP .....	92
3.3.2. Đối với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.....	93
KẾT LUẬN .....	94

## LỜI MỞ ĐẦU

Cạnh tranh là bản chất vốn có của nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường càng phát triển, cạnh tranh cũng ngày càng khốc liệt. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội song cũng không ít thách thức. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp cần phải nỗ lực không ngừng, phát huy nội lực, biết tận dụng những cơ hội và tiềm năng sẵn có của mình đồng thời phải có những giải pháp và hướng đi đúng đắn.

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế đến đâu thì lĩnh vực tác động, chi phối của tài chính cũng vươn ra đến đó. Trong thực tiễn, có bao nhiêu quan hệ kinh tế thì cũng có bấy nhiêu tình hình tài chính. Trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải xử lý hàng loạt các vấn đề tài chính như là: nên đầu tư vào đâu, số lượng bao nhiêu, vấn đề huy động vốn, quản lý, sử dụng vốn, về bảo tồn và phát triển vốn, về vay nợ và trả nợ, về phân phối doanh thu và lợi nhuận...

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần container Việt Nam và nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên em đã chọn đề tài ***“Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần container Việt Nam - VICONSHIP”***.

Khóa luận được trình bày làm 3 phần, cụ thể như sau:

**Phần 1: Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.**

**Phần 2: Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần container Việt Nam (VICONSHIP).**

**Phần 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần container Việt Nam (VICONSHIP).**

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các cô chú trong Công ty và sự hướng dẫn của Kỹ sư Lê Đình Mạnh. Tuy đã rất cố gắng nhưng do hiểu biết còn hạn chế bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót rất mong được thầy cô và các bạn góp ý để bài luận văn được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày .....tháng ..... năm 20.....*

Sinh viên

***Trần Thị Thái Hậu***

## Chương I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.

#### 1.1.1. Tài chính doanh nghiệp

##### 1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

##### 1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

- Là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

- Xét về hình thức: phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

##### 1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Các quan hệ tài chính: là sự hợp thành từ các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Bao gồm:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước: đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp được nhà nước cấp vốn hoạt động và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí, các cơ chế, chính sách ưu đãi...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác:

+ Với chủ nợ: vay vốn, trả lãi, đáo hạn trả nợ, bán tài sản, hàng hóa...

+ Với khách hàng: bán hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, chính sách ưu đãi, chiết khấu, giảm giá.

+ Với người đầu tư: đầu tư vốn, phân chia lợi nhuận, bán cổ phần...

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:

+ Với người lao động: thanh toán tiền lương, thưởng phạt, chính sách chế độ thai sản, nghỉ ốm...

+ Với các bộ phận: thanh toán giữa các bộ phận, phân chia lợi nhuận, hình thành các quỹ doanh nghiệp.

## **1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### ***1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp***

Là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp

Là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

### ***1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp***

#### **1.1.2.3.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp**

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc có tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp nhà nước

- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

### 1.1.2.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh: thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động) ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

### 1.1.2.3.3. Môi trường kinh doanh

Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh gồm có:

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù

## 1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.

### 1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

#### 1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho những đối tượng có liên quan có dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của họ.



### ***1.2.1.2. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ của nhận thức các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng: đánh giá, dự đoán và điều chỉnh tài chính doanh nghiệp.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp như các nhà quản lý, nhà đầu tư tài chính, các ngân hàng, người lao động... để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Cụ thể là:

- Đối với nhà quản lý: đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các nhà đầu tư, người cho vay: đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty từ đó quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không?

- Đối với cơ quan nhà nước: nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với người lao động: định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán: kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### **1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

- Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau:

### **1.2.2.1. Phương pháp so sánh**

- Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

#### 1.2.2.1.1. Tiêu chuẩn so sánh

- Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

#### 1.2.2.1.2. Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.
- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

#### 1.2.2.1.3. Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích

### 1.2.2.1.4. Hình thức so sánh

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo 2 hình thức sau:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.
- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau.

(cần chú ý trong điều kiện có lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá)

### 1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau:

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

### 1.2.2.3. Phương pháp Dupont

- Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ) Khi phân tích các chỉ số này, người ta còn vẽ sơ đồ phương trình Dupont của doanh nghiệp.

### 1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

- Khi tiến hành phân tích tình hình tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các

báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 - DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B02 - DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03 - DN
- + Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 - DN

### **1.2.4. Nội dung phân tích tài chính trong doanh nghiệp**

#### **1.2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp**

##### 1.2.4.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

\* Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

\* Vai trò

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

\* Nội dung Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần:

- Phần tài sản
- Phần nguồn vốn

**Phần tài sản:** phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

- **Tài sản ngắn hạn:** phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- **Tài sản dài hạn:** phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

**Bảng 1.1: Các khoản vụ chính trong phần TS của Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		
I. Tiền và các khoản tđ tiền		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
III. Các khoản phải thu		
IV. Hàng tồn kho		
V. Tài sản ngắn hạn khác		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		
I. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tài sản cố định		
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		

Xét về mặt kinh tế các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý số liệu các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

**Phần nguồn vốn:** phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia thành:

- **Nợ phải trả:** phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- **Vốn chủ sở hữu:** là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

**Bảng 1.2: Các khoản vụ chính trong phần NV của Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>		
I. Nợ ngắn hạn		
II. Nợ dài hạn		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
I. Vốn chủ sở hữu		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		

Xét về mặt kinh tế: số liệu trong phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng ...)

\* Phân tích Bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 1.3: Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản tđ tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính, mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Nhưng thế cũng có nghĩa là doanh nghiệp không có lợi lắm vì nếu nguồn vốn vay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, nhưng doanh nghiệp sẽ sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

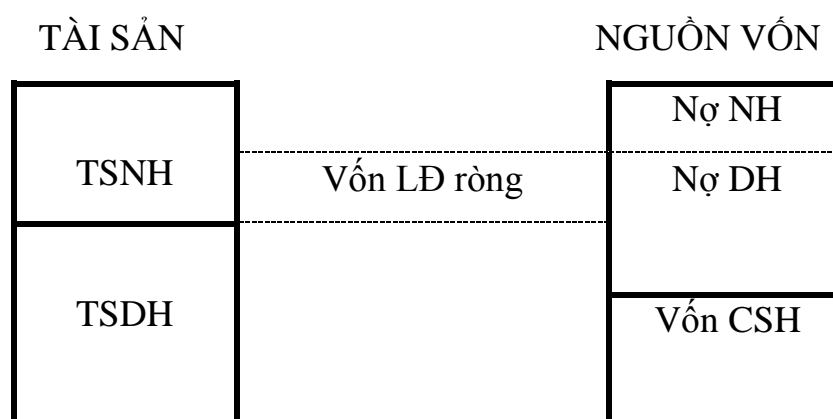
## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 1.4: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>						

\* Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.



$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$



1.2.4.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

\* Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

\* Vai trò

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

\* Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 1.5: Các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2.Các khoản giảm trừ		
3.DT thuần		
4.Giá vốn hàng bán		
5.Lợi nhuận gộp		
6.Doanh thu hoạt động tài chính		
7.Chi phí hoạt động tài chính		
<i>chi phí lãi vay</i>		
8.Chi phí bán hàng		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD		
11.Thu nhập khác		
12.Chi phí khác		
13.Lợi nhuận khác		
14.Lợi nhuận trước thuế		
15.Thuế TN DN phải nộp		
16.Lợi nhuận sau thuế		

\* Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau:

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

**Bảng 1.6: Phân tích về kết cấu chi phí doanh thu và lợi nhuận**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thu nhập</b>		<b>Chi phí</b>		<b>Lợi nhuận</b>	
	<b>Số tiền</b>	<b>%</b>	<b>Số tiền</b>	<b>%</b>	<b>Số tiền</b>	<b>%</b>
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
<b>TỔNG SỐ</b>						

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 1.7: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý DN						
Lợi nhuận từ hđ kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập DN						
Lợi nhuận sau thuế						

#### ***1.2.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp***

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

### 1.2.4.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như các nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Còn đối với các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp, phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

#### \* Khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu  $H1 > 1$ : tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu  $H1 < 1$ : báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### \* Khả năng thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số thanh toán hiện thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi thành tiền, trong thời gian 1 năm, do đó hệ số khả năng thanh toán hiện thời còn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này

lớn và ngược lại.

### \* Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định như sau:

- Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu  $H_3=1$  tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh.
- Nếu  $H_3<1$  tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.
- Nếu  $H_3>1$  tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Số tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là: tiền cộng các khoản tương đương tiền. Được gọi là tương đương tiền là vì đó là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước, ví dụ như các loại chứng khoán ngắn hạn, nợ phải thu ngắn hạn ... có khả năng thanh khoản cao. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh gần như tức thời các khoản nợ được xác định như sau:

- Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

### \* Khả năng thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định nằm trong chi phí tài chính, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay đến mức độ nào.

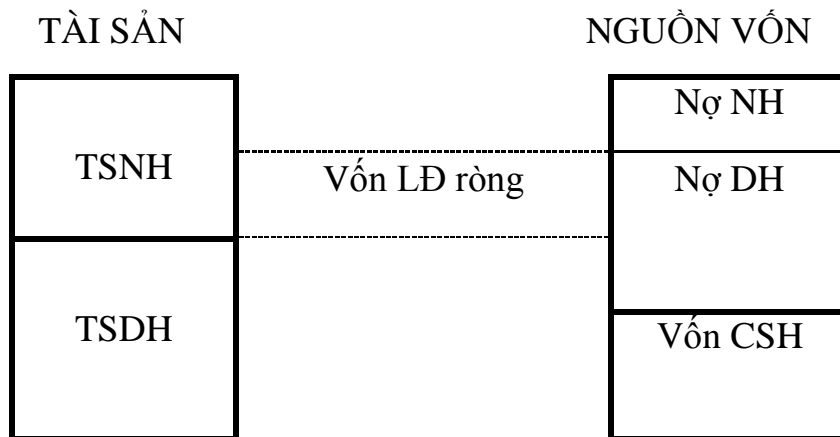
## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNtt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không?

\*Vốn lưu động ròng (NWC)



$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng (NWC)} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

Nguồn vốn ngắn hạn được dùng để đầu tư tài sản lưu động, còn nguồn vốn dài hạn được dùng đầu tư tài sản cố định. Nếu vốn dài hạn mà được dùng đầu tư vào tài sản ngắn hạn thì sẽ tạo ra khe hở kỳ hạn, chính là phần vốn lưu động ròng NWC, khe hở kỳ hạn càng lớn thì rủi ro của doanh nghiệp càng cao, khe hở kỳ hạn càng bé thì rủi ro của doanh nghiệp càng thấp.

\*Hệ số khoản phải thu trên phải trả

$$\text{Hệ số các khoản phải thu trên phải trả} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Khoản phải trả}}$$

- Hệ số này càng gần đến 1 càng tốt, vì nếu các khoản phải thu mà lớn thì doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều, còn hệ số các khoản phải trả nhiều thì doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều, sẽ bị sức ép từ những khoản phải trả này.

### 1.2.4.2.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

- Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (đạt tới kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

#### \* Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

#### \* Tỷ suất tự tài trợ (Hc)

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100\%$$

- Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

#### \* Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ

thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

- Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

\* Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

- Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

- Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

### 1.2.4.2.3. Nhóm các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

\* Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

\* Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm



$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sphẩm}}{\text{Số dư quân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

### \* Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

- Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

### \* Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

### \* Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

### \* Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- Hiệu suất càng cao thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả

### \* Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

### 1.2.4.2.4. Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Ngoài ra các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

### \* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận (trước hoặc sau thuế) doanh thu} = \frac{\text{LNtt (LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

### \* Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\%$$

- Chỉ tiêu này còn được phản ánh qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh sau thuế} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

\* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

- Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn chủ là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân khi tham gia vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

### ***1.2.4.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont***

- Trước hết Doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép Doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của Doanh nghiệp.

- Để tăng ROA có thể dựa vào tăng Tỷ suất doanh lợi doanh thu, tăng Vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

- Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này).

- Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản. (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10%).

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE} = \text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

- Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng Tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

**Chương II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
CONTAINER VIỆT NAM (VICONSHIP)**

**2.1. Khái quát về Công ty.**

**2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty**

**2.1.1.1. Quá trình hình thành phát triển**

Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần container Việt Nam.  
Tên viết tắt : Viconship.  
Tên tiếng Anh : Viet Nam Container shipping joint stock company.



Mã chứng khoán : VSC logo: Viconship

(Thương hiệu Công ty đã được đăng ký và bảo hộ tại cục sở hữu trí tuệ năm 2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 68012.)

Địa chỉ trụ sở chính: số 11 Võ Thị Sáu – Quận Ngô Quyền – TP. Hải Phòng – Việt Nam.

Điện thoại : (84 - 31) 3 836 705

Fax : (84 - 31) 3 836 104

Email : [viconship@hn.vnn.vn](mailto:viconship@hn.vnn.vn)

Website : [www.viconship.com](http://www.viconship.com)

Vốn điều lệ : 120.305.510.000 đ.

***Người đại diện theo pháp lý: Ông Nguyễn Việt Hòa – Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám Đốc***

Ngày sinh : 12/08/1956 Nơi sinh : Ninh Bình

Số CMND : 030204135 Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ thường trú : 11 Võ Thị Sáu – Ngô Quyền - Hải Phòng

Điện thoại cơ quan : (031) 3 836 705

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xếp dỡ

### LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM (VICONSHIP) là một trong những Hãng Đại lý Tàu biển và Vận tải hàng đầu chính thức hoạt động từ năm 1985.

Tiền thân của Công ty là Công ty Container Việt Nam, chính thức thành lập ngày 27 tháng 7 năm 1985 theo quyết định số: 1310/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Số vốn ban đầu được Nhà nước giao tại thời điểm thành lập là 7,2 triệu đồng.

Công ty cổ phần Container Việt Nam được thành lập theo quyết định số 183/TTG ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002, được sửa đổi bổ sung lần thứ 9 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hải phòng điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ hiện thời là: 120.305.510.000 đ.

Ngày 12/12/2007, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 172/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship) niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM. Ngày 09/01/2008 cổ phiếu Viconship đã chính thức giao dịch với mã chứng khoán VSC và là công ty thứ 139 niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán T.P Hồ Chí Minh.

**Trụ sở chính tại:** 11 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam.

#### **Tóm tắt lịch sử:**

- 1985: Ngày 27/7/1985 Công ty được thành lập với tên ban đầu “Công ty Container Việt Nam”
- 1992: Mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, sau đó tách ra và trở thành Công ty độc lập và trực thuộc Vinalines (Viconship Sài Gòn) Công ty Container Việt Nam đổi thành “Công ty Container Phía bắc Việt Nam” (Viconship Hải Phòng)

- 1995: Thành lập Công ty liên doanh với 5 hãng Nhật Bản: (Kanematsu Corp. – Honda Trading Corp. – Suzue Corp. – Meiko Trans Corp. Kamigumi Corp.) “Công ty liên doanh Việt – Nhật” (VIJACO).

- 1996: Tháng 4/1996 thành lập công ty thành viên tại Hải Phòng “Công ty dịch vụ giao nhận vận chuyển Container Quốc tế”.

- 1997: Mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh tái thành lập mang tên “Viconship Hồ Chí Minh”.

- 2000: Thành lập công ty thành viên tại Đà Nẵng “Công ty TNHH Container Miền Trung”.

- 2001: Thành lập công ty thành viên tại TP Hồ Chí Minh “Công ty đại lý MSC”

- 2002: Tháng 4/2002 Viconship Hải Phòng được cổ phần hóa và trở thành Công ty cổ phần với tên gọi “Công ty CP Container Việt Nam”.

- 2004: Tháng 3/2004 thành lập “Công ty TNHH tuyến TS”.

Tháng 9/2004 đưa cảng của Viconship (GreenPord) vào hoạt động.

- 2006: Tháng 3/2006 đưa thêm cầu cảng số 2 vào khai thác, nâng cao khả năng khai thác của cảng GreenPord.

Tháng 8/2006 thành lập “Công ty TNHH vận tải Toàn Cầu Xanh”.

- 2007: Tháng 10/2007 đổi tên “Công ty dịch vụ giao nhận vận chuyển Container Quốc tế” thành “Công ty TNHH vận tải biển Ngôi Sao Xanh”.

- 2008: Tháng 1/2008 chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

Tháng 2/2008 đưa thêm cầu sà lan với chiều dài 51,5m nằm liền kề với cầu cảng số 1 và số 2 vào khai thác.

- 2009: Góp vốn vào “Công ty cổ phần Tiếp Vận Tương Lai.

Tháng 4/2009 Mở chi nhánh mới tại Quảng Ninh.

### **2.1.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Công ty**

- **Chức năng:** Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác cảng container và dịch vụ logistics
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa

- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu
- Kinh doanh kho bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh.
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu, chủ sử dụng và đi thuê

### **- Nhiệm vụ**

- Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký
- Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực chính xác.
- Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo yêu cầu, quy định của pháp luật
- Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về tình hình hoạt động và tài chính của công ty với cơ quan có thẩm quyền và cơ quan đăng ký kinh doanh, với thành viên góp vốn; khi phát hiện thông tin không chính xác thì phải kịp thời chỉnh sửa lại.
- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo pháp luật của công đoàn.
- Tuân thủ theo quy định pháp luật về quốc phòng, an ninh, kinh tế-xã hội, trật tự an toàn xã hội.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.



### **2.1.1.3. Những thuận lợi và khó khăn**

#### **Thuận lợi**

##### ***Yếu tố khách quan:***

- Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với tiến trình mở cửa nền kinh tế sau khi gia nhập WTO của Việt Nam, nhận thức rõ được thị phần của dịch vụ Đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải sẽ có xu hướng ngày càng thu hẹp trong khi tiềm năng phát triển thị phần của dịch vụ khai thác cảng biển có xu hướng gia tăng, Công ty đã tập trung đẩy mạnh và tăng cường năng lực kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cảng biển, đây là bước đi hết sức đúng đắn và phù hợp với xu thế thị trường.

- Việt Nam là một quốc gia nằm ở vị trí địa lý thuận lợi để phát triển ngành kinh tế biển. Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển cao, tốc độ tăng trưởng GDP trong những năm gần đây đều đạt trên 8%. Dự báo tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng hoá vận chuyển của ngành hàng hải bình quân năm khoảng 12% - 15%. Cùng với sự cố gắng, phát huy nội lực của ngành và được Chính phủ hỗ trợ tích cực thông qua các cơ chế, chính sách cụ thể, ngành hàng hải Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc.

##### ***Yếu tố chủ quan:***

- Là một doanh nghiệp có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành, với cơ sở vật chất, trang thiết bị luôn được trang bị đầy đủ, đội ngũ nhân viên và các nhà quản lý được đào tạo chuyên nghiệp, Công ty đã không ngừng đẩy mạnh và phát triển các chủng loại dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Công ty có đội ngũ nhân viên giỏi, giàu kinh nghiệm với năng lực tiếp cận thị trường thế giới đã ngày càng mở rộng thị trường, nâng cao uy tín trên trường quốc tế. Cụ thể:

+ Sản lượng container thông qua khu vực kho, bãi, cảng của VICONSHIP so với toàn khu vực Hải Phòng chiếm khoảng 26%

+ Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ của VICONSHIP trên địa bàn Hải Phòng chiếm trên 70%

- + Hàng hóa qua kho CFS chiếm 65% thị phần so với toàn khu vực miền Bắc
- Vị thế của Công ty là Công ty đầu tiên hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa bằng container. So với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành, Công ty là một trong những doanh nghiệp đứng trong top dẫn đầu về thị phần, uy tín, hiệu quả hoạt động và tính năng động nhạy bén trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ mới.

### **Khó khăn**

#### ***Yếu tố khách quan:***

- Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO năm 2006. Điều này cũng đồng nghĩa với việc sự cạnh tranh trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế nói chung và trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ hàng hải nói riêng sẽ ngày càng trở nên gay gắt. Cùng với lộ trình Việt Nam phải thực hiện sau khi gia nhập WTO, các hãng tàu nước ngoài được phép mở chi nhánh 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, do đó thị phần của các doanh nghiệp trong nước về dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hóa sẽ ngày càng bị thu hẹp. Đây cũng chính là rủi ro chung mà tất cả các Công ty cung cấp dịch vụ hàng hải, trong đó có Công ty phải đối mặt.
- Do thực hiện gói kích thích kinh tế ở các nước, một lượng tiền lớn được đổ vào nền kinh tế, thâm hụt ngân sách tăng làm cho tăng lạm phát, giá cả sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu tăng cao. Thị trường vận tải biển không ổn định, các tuyến ngắn trong khu vực châu Á giá cước thấp. Thiếu hụt điện phục vụ sản xuất do việc cắt điện luân phiên. Ùn tắc giao thông khu vực các cảng, bãi tại Hải Phòng, đặc biệt là đường 356 khu vực Đình Vũ. Giá các dịch vụ cảng biển, kho bãi giảm. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng nhiều.
- Do đặc thù ngành nghề kinh doanh mà cước phí các loại dịch vụ Công ty hiện đang cung cấp được các khách hàng thanh toán chủ yếu bằng ngoại tệ. Đồng thời Công ty cũng phải sử dụng ngoại tệ để thanh toán cho những giao dịch mua sắm, đổi mới phương tiện thiết bị chuyên dùng. Vì vậy, Công ty thường xuyên phải đối mặt với rủi ro biến động tỷ giá, điều này có thể gây những ảnh hưởng nhất định đến kết quả kinh doanh của Công ty.

### ***Yếu tố chủ quan:***

- Để đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất kinh doanh đòi hỏi Công ty phải có chi phí đầu tư khá lớn.
- Hiện nay giá xăng dầu lên không ổn định và vẫn ở mức cao làm cho giá cước vận tải tăng → chi phí của Công ty tăng lên → làm ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của Công ty.
- Vấn đề đối thủ cạnh tranh cũng là một trong những khó khăn của Công ty

### **2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### ***2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự***

##### ***2.1.2.1.1. Về cơ cấu tổ chức***

**Bảng 1 : Sơ đồ tổ chức công ty cổ phần Container Việt Nam**



**Chức năng nhiệm vụ các phòng ban**

✓ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp

theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

### ✓ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT của Công ty có 09 thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng thành viên là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

### ✓ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với HĐQT và Ban tổng giám đốc, BKS do ĐHĐCĐ bầu ra và thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp ĐHĐCĐ. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.

### ✓ **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam gồm có 04 thành viên, trong đó có Tổng Giám đốc và 03 Phó tổng giám đốc. TGD là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty. TGD là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

### ✓ **Các phòng, ban chức năng**

Các phòng đại lý MSC, Đại lý TSL, Khai thác kho bãi, Khai thác vận tải, Xếp dỡ, Xưởng sửa chữa và đại diện Hà Nội: được tổ chức chuyên môn hóa kinh doanh dịch vụ cho từng hãng tàu, từng loại hình hoạt động. Đứng đầu các đơn vị là các trưởng phòng có nhiệm vụ triển khai, tổ chức kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc.

Các phòng ban quản lý: thực hiện các công việc chức năng theo chuyên môn, được xây dựng theo cơ cấu tinh giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc đạt hiệu quả, năng suất lao động cao.

✓ *Các công ty thành viên, chi nhánh trong Công ty:*

Các công ty TNHH một thành viên: Công ty TNHH giao nhận vận chuyên container quốc tế (INFACON), Công ty TNHH container miền Trung (Viconship Đà Nẵng), Công ty TNHH tuyến T.S, Công ty TNHH vận tải toàn cầu xanh (GREENTRANS) là các đơn vị 100% vốn của Viconship. Các đơn vị này hạch toán độc lập, chủ động thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh do HĐQT và Tổng giám đốc giao phù hợp với quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị, tuân thủ pháp luật với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu: đại lý tàu biển; dịch vụ môi giới hàng hải; kinh doanh kho bãi; giao nhận vận tải container.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Cảng Green Port: là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh theo sự phân cấp của Công ty.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ khai thác bãi chứa container, vận tải, dịch vụ, môi giới hàng hải, sửa chữa container ở khu vực phía Nam.

Cảng Green Port: thực hiện nhiệm vụ khai thác cảng biển, xếp dỡ hàng hoá cho các chủ tàu, chủ hàng xuất nhập khẩu tại Cảng.

### 2.1.2.1.2. Về quản lý nhân sự

#### - Đặc điểm lao động

Tổng số lao động trong Công ty là 603 người. Trong đó có 132 lao động nữ và 471 lao động nam.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 2: Cơ cấu sử dụng lao động**

ĐVT: người

Phân loại lao động	Năm 2010		Năm 2011	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phân loại theo giới tính				
-Nam	471	78,11	520	80
-Nữ	132	21,89	130	20
Phân loại theo trình độ học vấn				
-Cao học	3	0,49	5	0,77
-Đại học	320	53,07	350	53,85
-Cao đẳng	12	2,00	15	2,31
-Trung cấp	15	2,48	21	3,23
-Công nhân kỹ thuật	224	37,15	230	35,38
-Lao động phổ thông	29	4,81	29	4,46
Tổng số lao động	603	100	650	100
Phân loại theo độ tuổi				
< 30 tuổi	199	33	247	38
Từ 30 tuổi – 40 tuổi	127	21,06	130	20
Từ 40 tuổi – 50 tuổi	182	30,2	182	28
Trên 50 tuổi	95	15,74	91	14

(Nguồn: Phòng nhân sự)

Nhận xét: Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Container Việt Nam-Viconship (chủ yếu là khai thác cảng biển, cảng container, vận tải...) nên lao động chủ yếu của Công ty là nam (chiếm 80%), lao động nữ chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ (năm 2010 và 2011 chỉ chiếm 21,89% - 20%).

- Theo bảng phân loại cơ cấu lao động theo trình độ, số lượng lao động ở các trình độ có sự thay đổi giữa 2 năm 2010 và 2011 nhưng thay đổi theo chiều hướng tăng số lượng lao động trình độ cao (cao học, đại học, cao đẳng, trung cấp), giảm số lượng lao động phổ thông. Điều này cho thấy khả năng thu hút các lao động có trình độ của doanh nghiệp tăng và việc doanh nghiệp tập trung vào đào tạo lao động có trình độ đang có những xu hướng tăng tích cực. Đây là những lao động sẽ mang lại những tiềm năng, lợi ích cho doanh nghiệp trong tương lai.

- Theo bảng phân loại cơ cấu lao động theo độ tuổi ta nhận thấy số lao động ở độ tuổi từ 40-50 ổn định không thay đổi trong 2 năm (182 người), và số lao động từ 30-40 tuổi thay đổi không nhiều (tăng 3 người, song tỉ lệ giảm 1,06% do tổng số lao động năm 2011 tăng so với năm 2010). Đặc biệt, lao động trong độ tuổi <30 và từ 40- 50 tuổi chiếm tỉ lệ cao trong tổng số lao động. Trong đó lao động trong độ tuổi <30 chiếm tỉ lệ cao nhất và có xu hướng tăng trong 2 năm 2010, 2011 (tăng thêm 48 người tương đương tăng 5%) cho thấy Công ty có lợi thế về sức khỏe và độ linh hoạt trong công việc cũng như khả năng học tập và ứng dụng công nghệ mới. Bên cạnh đó, số lao động trong độ tuổi trên 50 giảm so với năm 2010 dù không nhiều (4 người tương đương 1,74%) nhưng cho thấy số lượng này có xu hướng giảm trong tương lai và được thay thế bằng đội ngũ lao động trẻ.

- Chế độ làm việc

Người lao động Công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định hiện hành pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...

Công ty quy định về thời gian lao động như sau:

+ Thời gian làm việc theo chế độ: 5,5 ngày làm việc/tuần và 8h/ngày.

+ Thời gian làm việc trong ngày:

- Sáng : 7h30 – 12h

- Chiều : 13h30 – 17h

- Chế độ lương, thưởng, các chính sách của Công ty



### **Thực hiện chế độ trả lương**

- Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.
- Quy chế trả lương/thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.
- Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập năm sau cao hơn năm trước, bình quân thu nhập năm 2011 đạt: 8,9 triệu đồng/ Người – tháng.

### **2.1.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### 2.1.2.2.1. Về vốn kinh doanh (tính đến ngày 31/12/2011)

Về vốn kinh doanh (theo bảng CĐKT năm 2011)

Tổng nguồn vốn: 856.938.748.965 đồng

- Phân theo cơ cấu:

+ Vốn dài hạn: 264.809.344.733 đồng

+ Vốn ngắn hạn: 592.129.404.232 đồng

- Phân theo nguồn hình thành:

+ Vốn chủ: 642.933.258.665 đồng

+ Vốn vay: 214.005.490.300 đồng

#### 2.1.2.2.2. Về cơ sở vật chất kinh tế

\* Về tài sản cố định:

- Về máy móc thiết bị:

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### Bảng 3` : Cơ sở vật chất kinh tế

Máy móc thiết bị	Số lượng	Trọng tải/Sức nâng(Tấn)	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)
<b>Khu vực Hải Phòng</b>				
Cần trục bánh lốp	1	25	280.000.000	0
Xe nâng vò (Fantuzi, Kalmar)	3	8 ÷ 12	7.106.756.776	4.271.262.563
Xe nâng (Kalmar, Linde)	2	41	9.892.340.000	2.635.000.017
Xe nâng vò Komatsu	4	10÷15	885.559.738	475.777.766
Xe nâng Mitsubishi+Nissan	3	2,5÷5	703.100.424	438.895.596
Xe nâng TCM	6	3÷5	2.192.433.709	1.195.269.780
Xe nâng Terex	2	45	12.319.675.015	10.146.749.624
Cần trục chân đế Kranbau	1	40	27.494.702.865	16.693.212.462
Cần trục chân đế Liebherr	2	40	30.574.540.441	26.277.996.912
Xe nâng khung mang PPH	5	40	16.882.114.727	15.877.226.952
Xe nâng khung mang	2	15÷20	523.809.524	163.690.490
Đầu kéo xe container	30	26 ÷ 30	9.158.653.157	3.661.219.218
Rơ moóc 20' + 40'	31	26 ÷ 30	3.359.024.166	1.016.701.885
<b>Khu vực Miền Trung</b>				
Cần trục bánh lốp ADK	1	16	76.000.000	
Cần trục bánh lốp Kato	1	30	639.963.500	359.090.632
Xe nâng Kalmar	1	41	716.908.917	716.908.917
Xe nâng Kalmar	1	41	3.568.762.768	2.269.931.581
Đầu kéo International, Kamaz	14	26 ÷ 30	1.401.068.545	606.339.554
<b>Khu vực TP Hồ Chí Minh</b>				
Xe nâng container (Kalmar, Hyster, Komatsu)	5	5 ÷ 12	3.058.837.186	1.870.734.035
Đầu kéo moóc International	5	26 ÷ 30	1.350.092.177	723.263.694
Rơ moóc 20',40'	8	26 ÷ 30	882.994.310	473.032.666

- Cảng Viconship (Green Port) có tổng chiều dài tuyến cầu tàu, kè 340 m, độ sâu trước bến -7,8m.
- Công ty có 03 cần trục chân đế mang nhãn hiệu Kranbau và Liebherr, với nâng trọng 40 tấn, tầm với 32m, năng suất bốc xếp từ 20 đến 25 Container/cần trục/giờ.
- Hiện tại, ở Hải Phòng, Viconship đã đầu tư và đang khai thác khu vực bãi Container có tổng diện tích 78.000 m<sup>2</sup>, tương đương sức chứa khoảng 4.000 TEUS. Bãi Container tại Đà Nẵng có tổng diện tích 15.000 m<sup>2</sup>, tương đương sức chứa khoảng 750 TEUS. Bãi Container tại TP. HCM có tổng diện tích 19.600 m<sup>2</sup>, tương đương sức chứa khoảng 1000 TEUS.
- Hệ thống kho CFS tại Viconship gồm 03 kho với tổng diện tích là 4.448 m<sup>2</sup>, các kho đều đạt tiêu chuẩn để lưu giữ hàng xuất nhập khẩu và được quy hoạch cho từng kho riêng.
- Công ty có tổng cộng 53 đầu xe và 65 rơ moóc 20', 40'.
- \* Đầu tư xây dựng cơ bản: Ngoài việc tập trung phát triển đội tàu để tăng năng lực cạnh tranh, Công ty sẽ xúc tiến để triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Do đó hoạt động dịch vụ sẽ tăng lên trong thời gian tới.
- \* Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thông tin: Hiện tại trong toàn Công ty đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin. Về mạng vật lý, mạng LAN đã được thiết lập. Trong mỗi khu vực sử dụng đường truyền ADSL tốc độ cao, kết nối và trao đổi thông tin giữa các khu vực và trung tâm. Công ty cũng đã đầu tư hệ thống phần mềm hiện đại (TMS, CMS, BRAVO ...), được thiết kế theo đặc thù riêng và theo yêu cầu của từng bộ phận. Tiện ích của các phần mềm này đã và đang được triển khai một cách triệt để và tiếp tục được xem xét và mở rộng thêm các tiện ích khác. Bên cạnh đó, Công ty đang tiến hành triển khai dự án E-Viconship để tạo cho việc quản lý các hoạt động của Công ty trở lên dễ dàng, chính xác, trung thực và tiên tiến.

### 2.1.2.2.3. Về các hoạt động sản xuất kinh doanh

- **Kinh doanh cảng quốc tế:** Cảng Viconship (Green Port) có tổng chiều dài tuyến cầu tàu, kè 340 m, độ sâu trước bến -7,8m, cùng một lúc có thể tiếp nhận hai tàu có tải trọng 10.000 DWT cập bến làm hàng, đảm bảo an toàn, nhanh chóng, thuận tiện.

Trên bến được bố trí 03 cần trục chân đế mang nhãn hiệu Kranbau và Liebherr, với nâng trọng 40 tấn, tầm với 32m, năng suất bốc xếp từ 20 đến 25 Container/cần trục/giờ. Hoạt động của cảng Green Port hàng năm đem lại doanh thu và lợi nhuận đáng kể cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: doanh thu từ khai thác cảng chiếm tỷ trọng khoảng từ 30 - 40% trong tổng doanh thu hàng năm, lợi nhuận gộp đóng góp khoảng từ 65 - 70% trên tổng lợi nhuận gộp.

➤ **Kinh doanh bãi container** : Hiện tại, ở Hải Phòng, Viconship đã đầu tư và đang khai thác khu vực bãi Container có tổng diện tích 78.000 m<sup>2</sup>, tương đương sức chứa khoảng 4.000 TEUS. Đây là khu vực đã được Tổng cục Hải quan, Hải quan công nhận là địa điểm thông quan từ năm 1995. Đây là hành lang pháp lý hết sức quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ hàng xuất, nhập khẩu lưu giữ hàng hóa. Bãi chứa container là một hạng mục nằm trong quần thể của cảng, hoạt động góp phần tạo ra một chuỗi dịch vụ khép kín. Theo thống kê từ phía Công ty đã có những thời điểm bãi container đồng thời phục vụ cho hơn 200 chủ hàng xuất nhập khẩu thường xuyên đến tiếp nhận hoặc chuyển giao hàng.

➤ **Kinh doanh kho hàng** : Hệ thống kho CFS tại Viconship gồm 03 kho với tổng diện tích là 4.448 m<sup>2</sup>, các kho đều đạt tiêu chuẩn để lưu giữ hàng xuất nhập khẩu và được quy hoạch cho từng kho riêng. Thủ tục thông quan, xuất khẩu và nhập khẩu đều được thực hiện ngay tại khu vực kho bãi này.

Hệ thống kho bãi, cảng Viconship được đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Hải quan cửa khẩu khu vực 3 (Hải quan Hải Phòng), có trụ sở chính đặt ngay tại bãi Viconship. Vì vậy việc hoàn tất các thủ tục thông quan cho các khách hàng xuất nhập khẩu rất nhanh chóng thuận lợi. Doanh thu từ hoạt động kho và bãi hàng năm chiếm khoảng 17 - 29% tổng doanh thu và 17 – 23% lợi nhuận của toàn Công ty.

➤ **Đại lý tàu và đại lý giao nhận**: Hiện nay Viconship đang làm tổng đại lý cho các hãng tàu lớn của thế giới như: MSC (Thụy Sĩ), TS Lines (Đài Loan) ... và có quan hệ hợp đồng với hầu hết tất cả các hãng tàu khác có mặt tại Việt Nam. Hệ thống đại lý được tổ chức theo mạng lưới đầy đủ cho các khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Các hoạt động chính được thực hiện chủ yếu là đặt trước hàng,

quản lý hàng hóa, thiết bị, Container và giao nhận hàng xuất nhập khẩu cho các hãng tàu được uỷ thác. Hoạt động này được gắn kết chặt chẽ với hoạt động của kho bãi, hoạt động bốc xếp, vận chuyển ... nên chất lượng phục vụ đối với các hãng tàu và khách hàng được chủ động, kết nối được các dịch vụ khép kín, có điều kiện giảm chi phí dịch vụ được nhiều khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm và sử dụng dịch vụ ngày càng nhiều. Doanh thu và lợi nhuận hoạt động này đem lại hàng năm cho Công ty từ 10 - 20%.

➤ **Bốc xếp hàng hóa:** Công tác xếp dỡ và đóng rút hàng container cũng đã được Công ty quan tâm, chú ý và đầu tư kịp thời. Hiện tại, toàn bộ quá trình bốc và xếp Container tại các khu vực kho bãi và cảng đều được thực hiện bởi các thiết bị chuyên dùng. Hơn nữa đội ngũ lái xe nâng đều được đào tạo bài bản và được thực hành xếp dỡ nhiều năm, có nhiều kinh nghiệm xếp dỡ vì vậy chất lượng và thời gian xếp dỡ luôn được đảm bảo. Đây cũng là hoạt động đóng góp tích cực vào việc hoàn thiện sản phẩm cấp, nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty

➤ **Hoạt động vận tải bộ:** Hiện nay, Công ty đang quản lý và khai thác các đội xe vận tải Container chuyên dùng, hoạt động trên các tuyến đường bộ. Tính đến thời điểm hiện tại, trên cả ba miền: Bắc Trung, Nam, Công ty có tổng cộng 53 đầu xe và 65 rơ moóc 20', 40'. Việc kinh doanh vận tải phụ thuộc rất nhiều vào giá cước vận tải từng khu vực. Hiện nay hệ thống giao thông đường bộ của đất nước chưa tạo được sự thuận tiện, chi phí lại cao và có nhiều chi phí phát sinh. Tuy nhiên, việc kinh doanh vận tải hàng năm vẫn đóng góp trên dưới 32% doanh thu và trên 6% lợi nhuận cho Công ty. Ngoài ra hoạt động này còn có ý nghĩa trong việc tạo nên chuỗi dịch vụ khép kín của toàn Công ty trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

## **2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty**

### **2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam thông qua các báo cáo tài chính**

#### **2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán**

##### **2.2.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản**

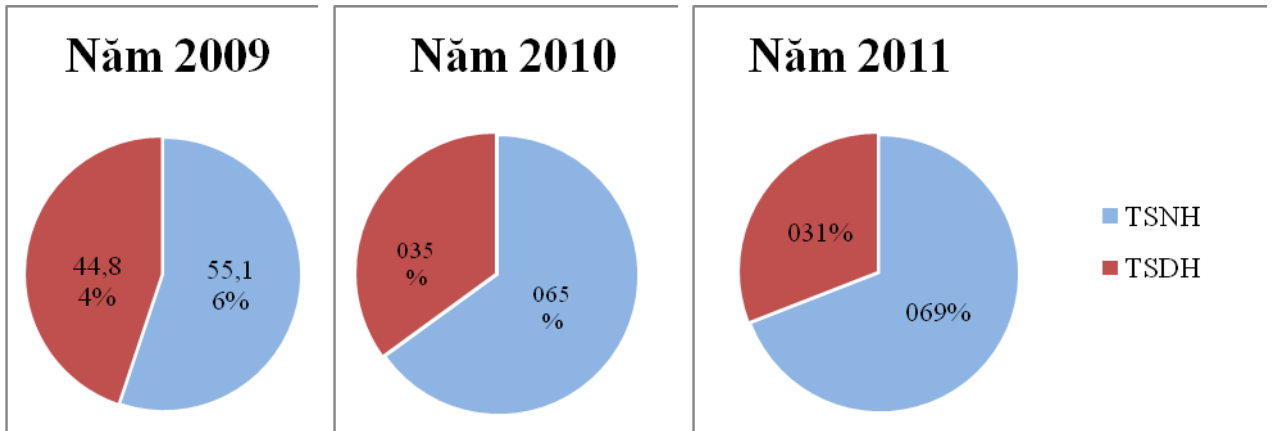
## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### Bảng 4: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN TÀI SẢN

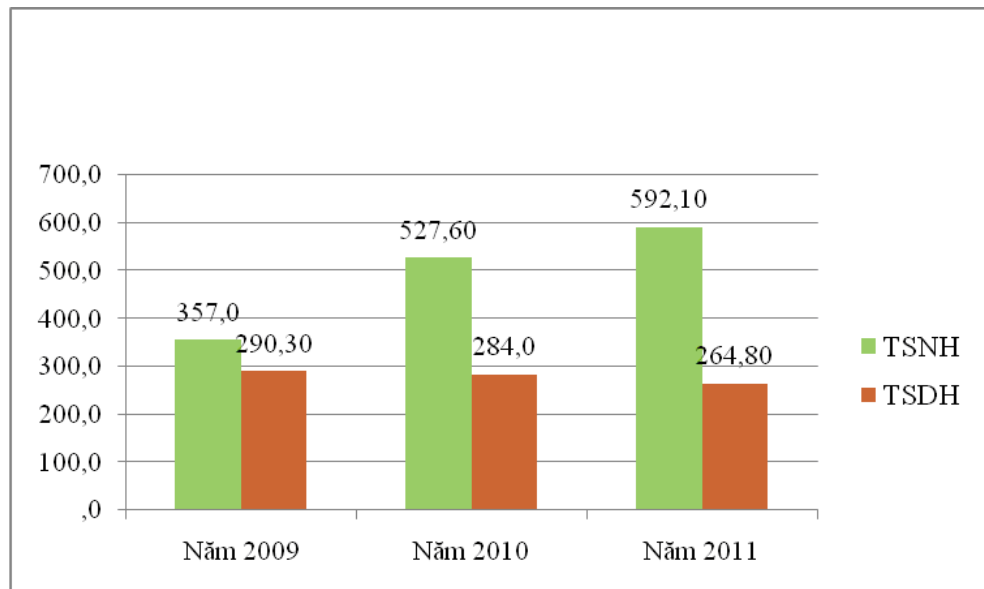
Tài sản	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Theo qui mô chung %			Năm 2010 so với 2009		Năm 2011 so với 2010	
				Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. Tài sản NH</b>	<b>357.045.684.923</b>	<b>527.604.158.141</b>	<b>592.129.404.232</b>	<b>55,16</b>	<b>65,01</b>	<b>69,10</b>	<b>170.558.473.218</b>	<b>47,77</b>	<b>64.525.246.091</b>	<b>12,23</b>
I. Tiền	58.984.835.196	88.631.811.420	59.052.383.447	9,11	10,92	6,89	29.646.976.224	50,26	-29.579.427.973	-33,37
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	167.676.348.083	332.693.666.061	389.403.158.292	25,90	40,99	45,44	165.017.317.978	98,41	56.709.492.231	17,05
III. Các khoản phải thu	117.932.047.747	89.685.737.815	125.670.772.586	18,22	11,05	14,67	-28.246.309.932	-23,95	35.985.034.771	40,12
IV. Hàng tồn kho	3.339.377.918	11.819.719.717	8.492.815.435	0,52	1,46	0,99	8.480.341.799	253,95	-3.326.904.282	-28,15
V. Tài sản ngắn hạn khác	9.113.075.979	4.773.223.128	9.510.274.472	1,41	0,59	1,11	-4.339.852.851	-47,62	4.737.051.344	99,24
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>290.302.751.149</b>	<b>283.971.637.727</b>	<b>264.809.344.733</b>	<b>44,84</b>	<b>34,99</b>	<b>30,90</b>	<b>-6.331.113.422</b>	<b>-2,18</b>	<b>-19.162.292.994</b>	<b>-6,75</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn							0		0	
II. Tài sản cố định	255.671.234.953	255.177.269.350	212.303.934.193	39,50	31,44	24,77	-493.965.603	-0,19	-42.873.335.157	-16,80
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0				0		0	
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	29.081.500.000	20.899.000.000	35.707.600.000	4,49	2,58	4,17	-8.182.500.000	-28,14	14.808.600.000	70,86
V. Tài sản dài hạn khác	5.550.016.196	7.895.368.377	16.797.810.540	0,86	0,97	1,96	2.345.352.181	42,26	8.902.442.163	112,76
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>647.348.436.072</b>	<b>811.575.795.868</b>	<b>856.938.748.965</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>164.227.359.796</b>	<b>25,37</b>	<b>45.362.953.097</b>	<b>5,59</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)

**Bảng 5: Tỷ trọng TSDH và TSNH trong Tổng Tài sản giai đoạn 2009 – 2011**



**Bảng 6: Diễn biến TSDH và TSNH**



(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Nhận xét: Qua bảng trên, ta thấy tổng tài sản của Công ty năm 2010 là 811.575.795.868 đ, tăng 164.227.359.796 đ (tương ứng 25,37%) so với năm 2009. Năm 2011 tổng tài sản của Công ty là 856.938.748.965 đ, tăng 45.362.953.097 đ (tương ứng 5,59%) so với năm 2010. Trong đó:

Tổng tài sản của Công ty tăng lên chủ yếu do tài sản ngắn hạn tăng, trong đó các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng lên đáng kể do ảnh hưởng bởi khoản tiền gửi

có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty tăng. Hiện nay lãi suất tiền gửi ngân hàng là khá cao nên gửi tiền vào ngân hàng cũng là một phương án hợp lý.

Tài sản dài hạn của Công ty năm 2010 là 283.971.637.727đ, giảm 6.331.113.422 đ (tương ứng -2,18%) so với năm 2009. Năm 2011 tài sản dài hạn của Công ty là 264.809.344.733 đ, giảm 19.162.292.994 đ (tương ứng -6,75%) so với năm 2010. Trong đó:

Năm 2009 tỷ trọng tài sản dài hạn của Công ty là 44,84%; năm 2010 là 34,99%, năm 2011 giảm xuống còn 30,90 %. Qua 3 năm, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản đã giảm xuống. Tài sản dài hạn năm 2010 giảm do giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn năm 2011 giảm do tái sản cố định giảm.

Qua 3 năm tổng tài sản tăng từ 647.348.436.072 đ lên 856.938.748.965 đ do:

Nguyên nhân khách quan: Được Nhà nước hỗ trợ tích cực thông qua những cơ chế, chính sách cụ thể. Hiện nay gửi tiền tiết kiệm ngân hàng là kênh đầu tư tương đối ổn định và thông minh.

Nguyên nhân chủ quan: Là Công ty có thị phần khá lớn và ổn định ở miền Bắc, đặc biệt ở hải Phòng. Mặc dù ngành vận tải biển đang trong thời kì khó khăn nhưng Công ty vẫn thực hiện kinh doanh hiệu quả, doanh thu, lợi nhuận năm sau vẫn cao hơn năm trước.

2.2.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn.



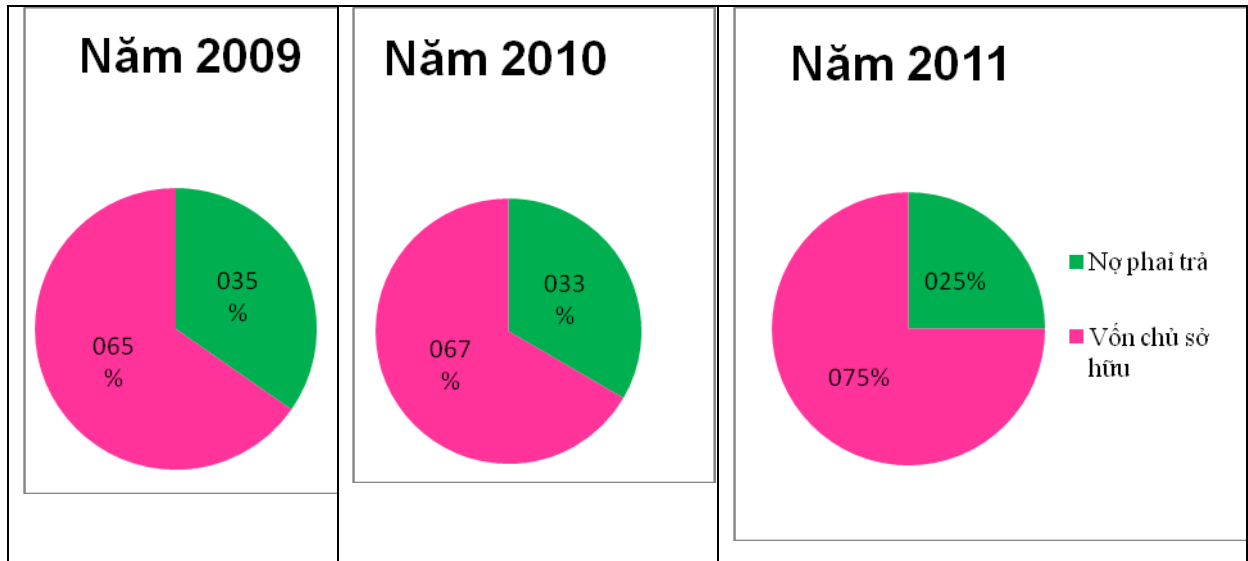
## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### Bảng 7: cơ cấu và diễn biến nguồn vốn

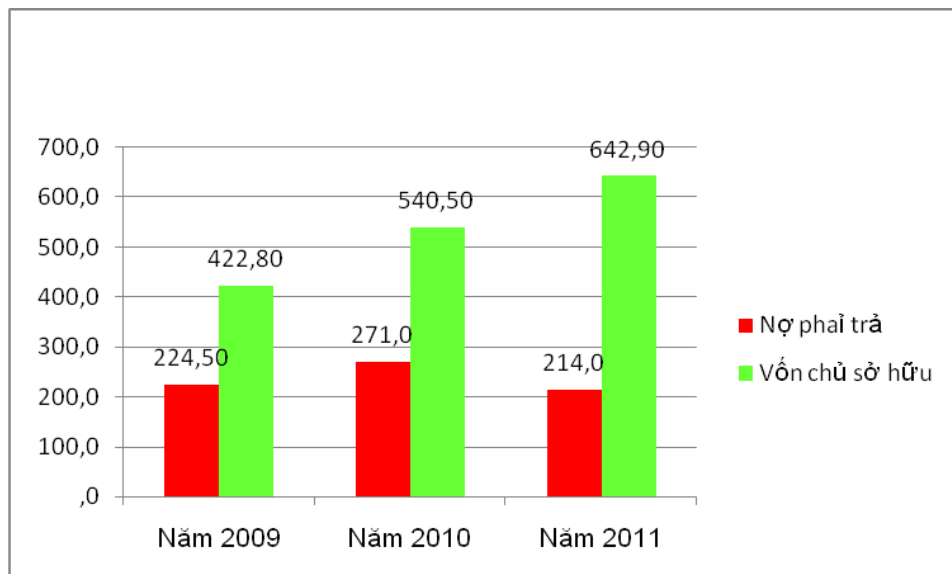
Nguồn vốn	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Theo qui mô chung %			Năm 2010 so với 2009		Năm 2011 so với 2010	
				2009	2010	2011	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A.Nợ phải trả</b>	224.553.558.521	271.040.465.306	214.005.490.300	34,69	33,40	24,97	46.486.906.785	20,70	-57.034.975.006	-21,04
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	187.765.320.318	261.645.518.721	211.005.395.856	29,01	32,24	24,62	73.880.198.403	39,35	-50.640.122.865	-19,35
<b>II.Nợ dài hạn</b>	36.788.238.203	9.394.946.585	3.000.094.444	5,68	1,16	0,35	-27.393.291.618	-74,46	-6.394.852.141	-68,07
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>	422.794.877.551	540.535.330.562	642.933.258.665	65,31	66,60	75,03	117.740.453.011	27,85	102.397.928.103	18,94
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	422.794.877.551	540.535.330.562	642.933.258.665	65,31	66,60	75,03	117.740.453.011	27,85	102.397.928.103	18,94
<b>1.Vốn đầu tư của CSH</b>	120.305.510.000	120.305.510.000	238.945.020.000	18,58	14,82	27,88			118.639.510.000	98,62
<b>2.Thặng dư vốn cổ phần</b>	37.231.904.775	37.231.904.775	37.231.904.775	5,75	4,59	4,34				
<b>3.Vốn khác của CSH</b>										
<b>4.Cổ phiếu quỹ</b>		-10.396.631.245	-10.396.631.245		-1,28	-1,21	-10.396.631.245			
<b>5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>										
<b>6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	1.378.704.473			0,21			-1.378.704.473	-100,00		
<b>7.Các quỹ</b>	89.843.185.904	199.468.731.188	195.554.300.206	13,88	24,58	22,82	109.625.545.284	122,02	-3.914.430.982	-1,96
<b>8.Lợi nhuận st chưa phân phối</b>	174.035.572.399	193.925.815.844	181.598.664.929	26,88	23,89	21,19	19.890.243.445	11,43	-12.327.150.915	-6,36
<b>9.Nguồn vốn ĐT XD n</b>										
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>										
<b>1.Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>										
<b>2.Nguồn kinh phí</b>										
<b>3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>										
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	647.348.436.072	811.575.795.868	856.938.748.965	100,00	100,00	100,00	164.227.359.796	25,37	45.362.953.097	5,59

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)

**Bảng 8: Tỷ trọng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn giai đoạn 2009-2011**



**Bảng 9: Diễn biến nguồn vốn giai đoạn 2009-2011**



(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)

(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)

Nhận xét:

Qua bảng trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty năm 2010 là 811.575.795.868 đ, tăng 164.227.359.796 đ so với năm 2009 (tương ứng tăng 25,37%). Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2011 là 856.938.748.965 đ, tăng 45.362.953.097 đ so với năm 2010, (tương đương tăng 5,59%). Trong đó:

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Nợ phải trả năm 2010 là 271.040.465.306 đ, tăng 46.486.906.785 đ so với năm 2009 (tương đương tăng 20,7%). Năm 2011 là 214.005.490.300 đ, giảm 57.034.975.006 đ so với năm 2010 (tương đương giảm 21,04%). Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn năm 2010 tăng so với năm 2009 (tương ứng tăng 39,35%) do tăng khoản phải trả người bán, các khoản phải trả phải nộp khác. Nợ ngắn hạn năm 2011 là 211.005.395.856 đ, giảm 50.640.122.865 đ (tương ứng giảm 19,35%) do giảm khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả phải nộp khác giảm.

Nợ dài hạn năm 2010 là 9.394.946.585 đ, giảm so với năm 2009 là 27.393.291.618 đ (tương ứng giảm 74,46%). Nợ dài hạn năm 2011 là 3.000.094.444 đ, giảm so với năm 2010 là 6.394.852.141 đ (tương ứng giảm 68,07%). Các khoản nợ phải trả đều giảm mà nguồn vốn tăng cho thấy tình hình tài chính của Công ty là rất tốt.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 là 540.535.330.562 đ, tăng so với năm 2009 là 117.740.453.01đ (tương ứng tăng 27,85%), năm 2011 là 642.933.258.665 đồng, tăng so với năm 2010 là 102.397.928.103 đồng (tương ứng tăng 18,94 %). Nguyên nhân là do Vốn đầu tư chủ sở hữu tăng, trong đó Vốn đầu tư chủ sở hữu năm 2011 là 238.945.020.000 đ, tăng 118.639.510.000 đ so với năm 2010 (tương ứng tăng 98,62% so với năm 2010). Qua đó ta thấy Công ty có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của Công ty đối với chủ nợ.

Nhìn chung tổng nguồn vốn của Công ty trong 3 năm qua là tăng, năm 2009 là 647.348.436.072 đ, năm 2011 tăng lên 856.938.748.965 đ do:

Nguyên nhân khách quan: Nhà nước có chính sách ưu đãi vay vốn, mở rộng đầu tư phát triển cho các doanh nghiệp vận tải biển. Việt Nam là một quốc gia nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế biển, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cùng với tiến trình mở cửa nền kinh tế sau khi gia nhập WTO của Việt Nam nhận thức rõ tiềm năng phát triển thị phần khai thác dịch vụ cảng biển có xu hướng gia tăng là một lợi thế cho Công ty.

Nguyên nhân chủ quan: Công ty có thị phần lớn, ổn định tại miền Bắc. Công ty sở hữu một lượng lớn kho bãi tại khu vực Hải Phòng -> là ưu thế khi đây là khu

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

vực hay xảy ra hiện tượng ùn ứ container do thiếu công suất. Công ty hoạt động hiệu quả, doanh thu, lợi nhuận tăng qua các năm.

### 2.2.1.1.3. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện mối tương quan giữa giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh mối quan hệ này giúp ta nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng nó trong đầu tư, mua sắm, dự trữ và sử dụng có hiệu quả hay không. Mối quan hệ này được thể hiện qua các bảng sau:

**Bảng 10: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2009**

TS	NV
TSNH 55,16% (357.045.684.923 đ)	Nợ NH 29,01% (187.765.320.318 đ)
	Nợ DH 5,68% (36.788.238.203 đ)
TSDH 44,84 % 290.302.751.149 đ	Vốn CSH 65,31% 422.794.877.551 đ

**Bảng 11: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2010**

TS	NV
TSNH 65,01%(527.604.158.141 đ)	Nợ NH 32,24% (261.645.518.721 đ)
	Nợ DH 1,16% (9.394.946.585 đ)
TSDH 34,99% (283.971.637.727 đ)	Vốn CSH 66,6% (540.535.330.562 đ)

**Bảng 12: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011**

TS	NV
TSNH 69,1% (592.129.404.232 đ)	Nợ NH 24,62%(211.005.490.300 đ)
	Nợ DH 0,35% (3.000.094.444 đ)
TSDH 30,9% (264.809.344.733 đ)	Vốn CSH 75,03% (642.933.258.665 đ)

Cả 3 năm 2009, 2010, 2011 ta thấy TSNH > Nợ NH: nguồn vốn dài hạn đầu tư cho TSDH không những đủ mà còn thừa để đầu tư vào TSNH. Đồng thời TSNH lớn hơn vốn NH đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Hiện nay ngành vận tải biển đang trong tình trạng khó khăn, nhiều doanh nghiệp tuyên bố phá sản, báo lỗ do làm ăn thua lỗ, không có hàng nên công giảm đầu tư vào tài sản dài hạn để đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Vậy cơ cấu tài sản, nguồn vốn của Công ty là rất hợp lí.

### ***2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

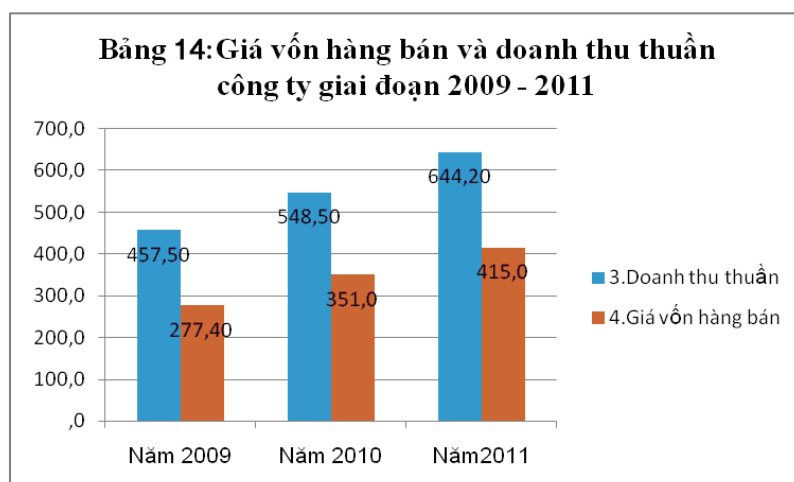
2.2.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

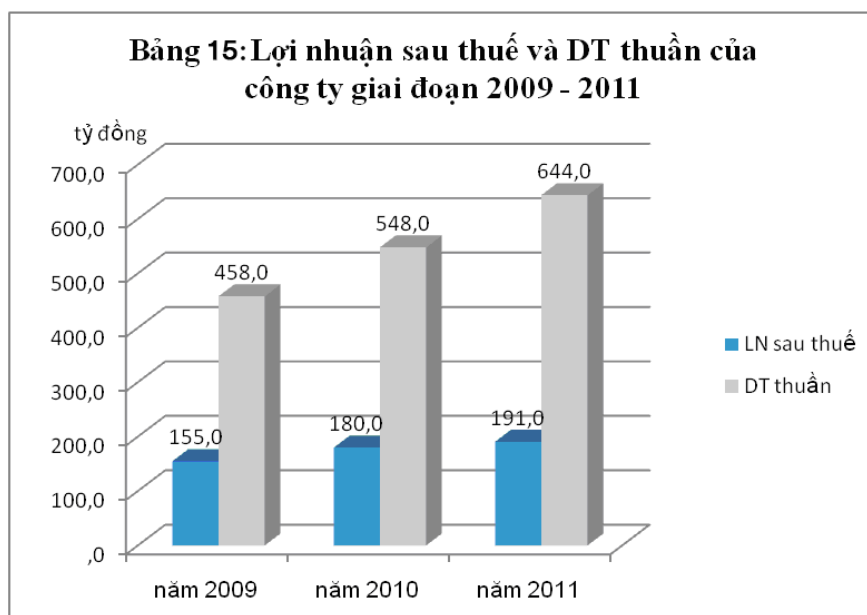
**Bảng 13: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010 so với năm 2009		Năm 2011 so với năm 2010	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.659.941.389	548.487.861.138	644.207.785.309	90.827.919.749	19,85	95.719.924.171	17,45
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	146.674.395			-146.674.395	-100,00		
3.Doanh thu thuần	457.513.266.994	548.487.861.138	644.207.785.309	90.974.594.144	19,88	95.719.924.171	17,45
4.Giá vốn hàng bán	277.453.159.305	351.010.570.942	415.045.717.712	73.557.411.637	26,51	64.035.146.770	18,24
5.Lợi nhuận gộp	180.060.107.689	197.477.290.196	229.162.067.597	17.417.182.507	9,67	31.684.777.401	16,04
6.Doanh thu hoạt động tài chính	22.086.451.066	41.038.610.048	52.478.269.363	18.952.158.982	85,81	11.439.659.315	27,88
7.Chi phí tài chính	5.977.130.944	7.661.364.674	24.479.420.309	1.684.233.730	28,18	16.818.055.635	219,52
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	1.741.745.262	2.861.219.506	595.353.898	1.119.474.244	64,27	-2.265.865.608	-79,2
8.Chi phí bán hàng	149.045.454	206.216.815	155.613.638	57.171.361	38,36	-50.603.177	-24,54
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.963.652.813	19.677.697.359	25.229.411.721	-2.285.955.454	-10,41	5.551.714.362	28,21
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.056.729.544	210.970.621.396	231.775.891.292	36.913.891.852	21,21	20.805.269.896	9,86
11.Thu nhập khác	1.189.387.660	1.438.038.574	67.712.530.682	248.650.914	20,91	66.274.492.108	4608,67
12.Chi phí khác	999.642.443	36.338.436	59.465.719.024	-963.304.007	-96,36	59.429.380.588	163544,13
13.Lợi nhuận khác	189.745.217	1.401.700.138	8.246.811.658	1.211.954.921	638,73	6.845.111.520	488,34
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	174.246.474.761	212.372.321.534	240.022.702.950	38.125.846.773	21,88	27.650.381.416	13,02
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.197.636.870	32.667.756.339	49.022.673.783	13.470.119.469	70,17	16.354.917.444	50,06
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.048.837.891	179.704.565.195	191.000.029.167	24.655.727.304	15,90	11.295.463.972	6,29
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.992	15.101	10.028	2.109	16,23	-5.073	-33,59

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)



*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)  
(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)*



*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)  
(Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng)*

Nhận xét:

Qua bảng trên ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng đều qua 3 năm. Năm 2010 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 548.487.861.138 đ, tăng so với năm 2009 là 90.827.919.749 đ (tương ứng tăng 19,85 %). Năm 2011 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 644.207.785.309 đ, tăng so với năm 2010 là 95.719.924.171 đ (tương ứng tăng 17,45 %). Điều đó cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty là rất tốt.

Doanh thu thuần của Công ty cũng tăng đều qua 3 năm. Năm 2010 doanh thu thuần của Công ty là 548.487.861.138 đ, tăng 90.974.594.144 đ so với năm 2009 (tương ứng tăng 19,88%). Năm 2011 doanh thu thuần của Công ty là 644.207.785.309 đ, tăng 95.719.924.171 đ so với năm 2010 (tương ứng tăng 17,45%).

Giá vốn hàng bán của Công ty cũng tăng đều qua các năm. Năm 2010 giá vốn hàng bán của Công ty là 351.010.570.942 đ, tăng so với năm 2009 là 73.557.411.637 đ (tương ứng tăng 26,51 %). Năm 2011 giá vốn hàng bán của Công ty là 415.045.717.712 đ, tăng so với năm 2010 là 64.035.146.770 đ (tương ứng tăng 18,24 %).

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2010 là 41.038.610.048 đồng, tăng so với năm 2009 là 18.952.158.982 đ (tương ứng tăng 85,81 %). Năm 2011 doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là 52.478.269.363 đ, tăng so với năm 2010 là 11.439.659.315 đ (tương ứng tăng 27,88 %). Nguyên nhân là do lãi tiền gửi và tiền cho vay tăng. Tuy năm 2011 tốc độ tăng doanh thu hoạt động tài chính không bằng năm 2010 nhưng nói chung là vẫn tăng qua các năm.

Chi phí tài chính năm 2010 là 7.661.364.674 đ, tăng 1.684.233.730 đ so với năm 2009 (tương ứng tăng 28,18%). Năm 2011 chi phí tài chính là 24.479.420.309 đ, tăng 16.818.055.635 đ so với năm 2010 (tương ứng tăng 219,52%).

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 là 19.677.697.359 đồng, giảm 2.285.955.454 đ (tương ứng 10,41%) so với năm 2009. Năm 2011 là 25.229.411.721 đ, tăng 5.551.714.362 đ (tương ứng 28,21%) so với năm 2010. Nguyên nhân do tăng lương cho người lao động để thích ứng với giá cả lạm phát



trên thị trường và lương cho cán bộ hội đồng quản trị. Công ty đã quan tâm đến đời sống của người lao động.

Lợi nhuận sau thuế cũng tăng đều qua 3 năm. Năm 2010 lợi nhuận sau thuế của Công ty là 179.704.565.195 đ, tăng so với năm 2009 là 24.655.727.304 đ (tương ứng tăng 15,9%). Năm 2011 lợi nhuận sau thuế của Công ty là 191.000.029.167 đ, tăng so với năm 2010 là 11.295.463.972 đ (tương ứng tăng 6,29%). Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng đều qua 3 năm từ 155 tỷ đồng năm 2009 lên 191 tỷ đồng năm 2011 cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty rất tốt.

Nhìn chung doanh thu, lợi nhuận và chi phí của Công ty tăng qua các năm, nguyên nhân do:

Nguyên nhân khách quan: Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ ngành vận tải biển. Bên cạnh đó Công ty vẫn gặp một số khó khăn như như ảnh hưởng của nền kinh tế suy thoái, ngành vận tải biển đang trong thời kì khó khăn, tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt, hạ tầng giao thông vừa thiếu vừa manh mún, lượng hàng hóa thông qua một số khu vực giảm, giá cả các dịch vụ cảng biển kho bãi giảm...

Nguyên nhân chủ quan: Công ty đã thực hiện kinh doanh tốt, có hiệu quả, có nhiều sáng kiến trong sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả lao động, tăng doanh thu. Công ty hoạt động uy tín, được sự ủng hộ của khách hàng. Công ty phải tăng lương cho người lao động để đảm bảo đời sống của họ trong thời kì kinh tế lạm phát, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng....

### 2.2.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 16: phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	So với DT thuần (%)		
				Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.659.941.389	548.487.861.138	644.207.785.309	100,00	100,00	100,00
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	146.674.395			0,03		
3.Doanh thu thuần	457.513.266.994	548.487.861.138	644.207.785.309	99,97	100,00	100,00
4.Giá vốn hàng bán	277.453.159.305	351.010.570.942	415.045.717.712	60,62	64,00	64,43
5.Lợi nhuận gộp	180.060.107.689	197.477.290.196	229.162.067.597	39,34	36,00	35,57
6.Doanh thu hoạt động tài chính	22.086.451.066	41.038.610.048	52.478.269.363	4,83	7,48	8,15
7.Chi phí tài chính	5.977.130.944	7.661.364.674	24.479.420.309	1,31	1,40	3,80
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	1.741.745.262	2.861.219.506	595.353.898	0,38	0,52	0,09
8.Chi phí bán hàng	149.045.454	206.216.815	155.613.638	0,03	0,04	0,02
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.963.652.813	19.677.697.359	25.229.411.721	4,80	3,59	3,92
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.056.729.544	210.970.621.396	231.775.891.292	38,03	38,46	35,98
11.Thu nhập khác	1.189.387.660	1.438.038.574	67.712.530.682	0,26	0,26	10,51
12.Chi phí khác	999.642.443	36.338.436	59.465.719.024	0,22	0,01	9,23
13.Lợi nhuận khác	189.745.217	1.401.700.138	8.246.811.658	0,04	0,26	1,28
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	174.246.474.761	212.372.321.534	240.022.702.950	38,07	38,72	37,26
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.197.636.870	32.667.756.339	49.022.673.783	4,19	5,96	7,61
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.048.837.891	179.704.565.195	191.000.029.167	33,88	32,76	29,65
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.992	15.101	10.028			

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Viconship)

Nhận xét:

Năm 2009, để có 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 60,62 đồng giá vốn hàng bán; 0,03 đồng chi phí bán hàng; 4,8 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2010, để có 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 64 đồng giá vốn hàng bán; 0,04 đồng chi phí bán hàng; 3,59 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2011, để có 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 64,43 đồng giá vốn hàng bán; 0,02 đồng chi phí bán hàng; 3,92 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 39,34 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 36 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 35,57 đồng lợi nhuận gộp.

Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 38,03 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2010, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 38,46 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 35,98 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 33,88 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 32,76 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 29,65 đồng lợi nhuận sau thuế.

### **2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của Cổ phần Container Việt Nam thông qua nhóm các chỉ số tài chính**

#### **2.2.2.1. Các chỉ số về khả năng thanh toán**

- Khả năng thanh toán tổng quát
- Khả năng thanh toán hiện thời
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán lãi vay
- Vốn lưu động ròng
- Hệ số các khoản phải thu trên phải trả

**Bảng 17: các chỉ số về khả năng thanh toán**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>So sánh 2010-2009</i>		<i>So sánh 2011-2010</i>	
					<i>Δ</i>	<i>%</i>	<i>Δ</i>	<i>%</i>
<i>KN thanh toán tổng quát (lần)</i>	$\frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,88	2,99	4,00	0,11	3,8	1,01	33,8
<i>KN thanh toán hiện thời (lần)</i>	$\frac{\text{TS NH}}{\text{Tổng nợ NH}}$	1,90	2,02	2,81	0,12	6,3	0,79	39,1
<i>KN thanh toán nhanh (lần)</i>	$\frac{\text{TS NH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ NH}}$	1,88	1,97	2,77	0,09	4,8	0,8	40,6
<i>KN thanh toán lãi vay (lần)</i>	$\frac{\text{LNtt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	101,04	75,22	83,34	-25,82	-25,6	8,12	0,11
<i>Vốn lưu động ròng (NWC) (tỷ)</i>	TS NH - Nợ NH	169	266	381,1	97	57,4	115,1	43,3

Nhận xét: Qua bảng trên ta thấy:

\* Khả năng thanh toán tổng quát

- Năm 2009, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,88 đồng đảm bảo. Năm 2010 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,99 và năm 2011 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 4,00 đồng đảm bảo.

Kết luận: khả năng thanh toán tổng quát tốt.

\* Khả năng thanh toán hiện thời

- Năm 2010 chỉ số này là 2,02 lần ,tăng 0,12 lần (tương ứng 6,3 %) so với năm 2009. Năm 2011 chỉ số này là 2,81 tăng 0,79 lần (tương ứng 39,1%) so với năm 2010.

- Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,90 đồng tài sản lưu động. Năm 2010, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 2,02 đồng tài sản lưu động. Năm 2011, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2,81 đồng nợ ngắn hạn.

Kết luận: khả năng thanh toán hiện thời tốt

### \* Khả năng thanh toán nhanh

- Năm 2010 là 1,97 lần, tăng 0,09 lần (tương ứng 4,8 %) so với năm 2009. Năm 2011 chỉ số này là 2,77 tăng 0,8 lần (tương ứng 40,6 %) so với năm 2010.

Kết luận: khả năng thanh toán nhanh tốt

### \* Khả năng thanh toán lãi vay

- Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2010 là 75,22 lần, giảm 25,82 lần (tương ứng 25,6 %) so với năm 2009. Năm 2011 là 83,34 lần, tăng 8,12 lần (tương ứng tăng 0,11%) so với năm 2010.
- Cả 3 năm 2009, 2010, 2011 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay.
- Năm 2010 chỉ số khả năng thanh toán lãi vay tuy giảm so với năm 2009 nhưng xét trong bối cảnh kinh tế suy thoái thì Công ty duy trì được khả năng thanh toán lãi vay như vậy là rất tốt.

### \* Vốn lưu động ròng (NWC)

- Năm 2009 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 169 tỷ đồng. Năm 2010 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 266 tỷ đồng, tăng 57,4% so với năm 2009. Năm 2011 vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 381,1 tỷ đồng tăng 43,3 % so với năm 2010.
- Các chỉ số về khả năng thanh toán đều được đảm bảo do:
  - + Nguyên nhân khách quan: Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngành vận tải biển phát triển, lãi suất tiền gửi ngân hàng tương đối cao giúp Công ty thu được một khoản từ việc đầu tư lượng tiền nhàn rỗi vào tiền gửi có kỳ hạn.
  - + Nguyên nhân chủ quan: Công ty có nguồn vốn chủ lớn ít phải đi vay, hoạt động kinh doanh hiệu quả, doanh thu tăng hơn năm trước.

### **2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

- Hệ số nợ
- Tỷ suất tự tài trợ
- Tỷ suất đầu tư
- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

**Bảng 18: các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	So sánh 2009-2010		So sánh 2010-2011	
					Δ	%	Δ	%
<b>Hệ số nợ (lần)</b>	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,35	0,33	0,25	0,02	6,1	0,08	32
<b>Tỷ suất tự tài trợ (%)</b>	$\frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$	65	67	75	-2	-3	-8	-10,7
<b>Tỷ suất đầu tư dài hạn (%)</b>	$\frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	44,8	35,0	30,9	9,8	28	4,1	13,3
<b>Tỷ suất đầu tư ngắn hạn (%)</b>	$\frac{\text{Giá trị còn lại của TSNH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	55,2	65,0	69,1	-9,8	-15,1	-4,1	-6
<b>Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)</b>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$	145,6	190,3	242,8	-44,7	-23,5	-52,5	-21,6

Nhận xét:

\* Hệ số nợ

- Hệ số nợ của Công ty năm 2010 là 0,33 lần thấp hơn năm 2009 là 0,02 lần (tương ứng 6,1%). Năm 2011 hệ số nợ là 0,25 lần giảm xuống 0,08 lần (tương ứng 32%) so với năm 2010 cho thấy doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều từ các khoản nợ vay

- Năm 2009, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,35 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2010 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,33 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2011, trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0,25 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Kết luận: hệ số nợ tốt

\* Tỷ suất tự tài trợ

- Năm 2009, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 65 đồng vốn chủ. Năm 2010 cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 67 đồng vốn chủ. Năm 2011 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 75 đồng vốn chủ

- Tỷ suất tự tài trợ của Công ty trong giai đoạn 2009 - 2011 dao động trong mức 65% -> 75%. Năm 2010 tỷ suất tự tài trợ của Công ty là 67%, tăng 2% (tương ứng 3%) so với năm 2009. Năm 2011 tỷ suất tự tài trợ của Công ty là 75%, tăng 8% (tương ứng 10,7%) so với năm 2009.

Kết luận: tỷ suất tự tài trợ tốt

\*Tỷ suất đầu tư dài hạn

- Tỷ suất đầu tư dài hạn của Công ty trong 3 năm đều giảm. Năm 2010, tỷ suất đầu tư dài hạn của Công ty là 35 % thấp hơn 9,8 % (tương ứng 28%) so với năm 2009. Năm 2011 tỷ suất đầu tư dài hạn của Công ty là 30,9%, giảm 4,1% (tương ứng 13,3%) so với năm 2010

- Năm 2010, tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản dài hạn giảm trong khi tổng tài sản tăng. Tài sản dài hạn năm 2010 giảm chủ yếu do các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm.

- Năm 2011 tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do Công ty giảm việc đầu tư vào tài sản cố định so với năm 2010, điều này phù hợp với tình hình nền kinh tế suy thoái, doanh nghiệp không đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh.

Kết luận: tỷ suất đầu tư dài hạn tốt

\*Tỷ suất đầu tư ngắn hạn

- Tỷ suất đầu tư ngắn hạn của Công ty trong 3 năm đều duy trì ở mức cao (trên 50%). Năm 2010, tỷ suất đầu tư ngắn hạn của Công ty là 65% cao hơn 9,8% (tương ứng 15,1%) so với năm 2009. Năm 2011 tỷ suất đầu tư ngắn hạn của Công ty là 69,1%, tăng 4,1% (tương ứng 6%) so với năm 2010.

- Ta có thể thấy Công ty rất chú trọng việc đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (chiếm từ 47% -> 66% tài sản ngắn hạn). Năm 2009, 55,16% tài sản là tài sản ngắn hạn. Năm 2010, tỷ suất này tăng lên thành 65,1%. Năm 2011, 69,1% tài sản là tài sản ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng nhiều chủ yếu là do tốc độ tăng tài sản ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng tổng tài sản.

Kết luận: tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn tốt

\* Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

- Năm 2009 tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn là 145.6%, năm 2010 tỷ suất này tăng lên 190.3% (tăng 23.5% so với năm 2009) và năm 2011 tỷ suất này tăng lên 242.8% (tăng 21.6% so với năm 2010). Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của Công ty đều lớn hơn 100% cho thấy khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

- Kết luận: tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn tốt

- Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư tốt và tích cực do:

+ Nguyên nhân khách quan: Công ty nằm trong diện được Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ. Thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư, hệ số lãi suất cho vay của ngân hàng giảm, lãi suất tiền gửi vẫn tương đối cao.

+ Nguyên nhân chủ quan: Công ty có lượng vốn chủ lớn, ít phải đi vay nên khả năng độc lập về tài chính cao. Công ty biết lựa chọn đầu tư những hạng mục có hiệu quả và ngừng những hạng mục không hiệu quả. Công ty tích cực đầu tư hợp lý nâng cấp cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị đồng bộ, mở rộng và hoàn thiện các khu vực kinh doanh kho bãi để mở rộng đầu tư khi nền kinh tế phục hồi trở lại.

### **2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động**

- Số vòng quay hàng tồn kho

- Vòng quay các khoản phải thu

- Kỳ thu tiền trung bình

- Vòng quay vốn lưu động bình quân

- Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

- Vòng quay toàn bộ vốn



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### Bảng 19: các chỉ số về hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	So sánh 2009-2010		So sánh 2010-2011	
					Δ	%	Δ	%
Số vòng quay HTK (vòng)	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bq}}$	84,11	46,31	40,87	37,80	44,94	-5,44	- 11,76
Vòng quay CK PT (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bq CK PT}}$	4,62	5,28	5,98	-0,67	-14,41	0,70	13,23
Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay CK PT}}$	77,95	68,13	60,17	9,82	12,59	-7,96	- 11,68
Vòng quay vốn LĐ bq (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bq}}$	3,73	2,52	1,99	1,21	32,37	-0,53	- 21,00
Số ngày 1 vòng quay vốn LĐ (ngày)	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn LĐ}}$	96,60	142,83	180,80	-46,23	-47,86	37,97	26,58
Hiệu suất sử dụng vốn CĐ (lần)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bq}}$	1,09	1,07	1,26	0,02	1,62	0,19	17,71
Vòng quay toàn bộ vốn (lần)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bq}}$	0,84	0,75	0,77	0,09	10,80	0,02	2,70

Nhận xét:

\* Số vòng quay hàng tồn kho

- Năm 2010 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là 46,31 vòng, giảm so với năm 2009. Năm 2011, số vòng quay hàng tồn kho giảm 5,44 vòng thành 40,87 vòng do hàng tồn kho giảm, giá vốn hàng bán tăng.

Kết luận: mặc dù số vòng quay hàng tồn kho của Công ty giảm nhưng xét trong tình hình kinh tế khó khăn hiện nay thì Công ty duy trì được số vòng quay hàng tồn kho như vậy cũng là rất tốt.

\* Vòng quay các khoản phải thu

- Trong 3 năm vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp tăng

- Năm 2009, doanh nghiệp có 4,62 lần thu được các khoản nợ.

- Năm 2010 tăng lên 5,28 lần thu được các khoản nợ. Năm 2011 con số này là 5,98 lần.

Kết luận: vòng quay các khoản phải thu tốt

### \* Kỳ thu tiền trung bình

- Năm 2009, cần 77,95 ngày thì thực hiện được 1 lần thu tiền. Năm 2010 giảm xuống 68,13 ngày. Năm 2011 là 60,17 ngày. Kỳ thu tiền trung bình giảm do vòng quay các khoản phải thu giảm.

Kết luận: kỳ thu tiền trung bình năm tốt

### \* Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động

- Năm 2009, vốn lưu động của doanh nghiệp quay được 3,73 vòng, tức bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thu về 3,73 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay mất 96 ngày. Năm 2010 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu được 2,52 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày 1 vòng quay lên đến 142,83 ngày. Năm 2011 số vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp là 1,99 vòng, làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng 37,97 ngày so với năm 2010.

- Vòng quay vốn lưu động bình quân càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, đặc biệt là ngành vận tải biển đang gặp rất nhiều khó khăn, Công ty đạt được vòng quay vốn lưu động và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động như vậy cũng là khá tốt.

### \* Hiệu suất sử dụng vốn cố định

- Năm 2010, cứ đầu tư 1 đồng vốn cố định tạo ra 1,07 đồng doanh thu thuần, giảm 0,02 đồng so với năm 2009. Năm 2011 thì 1 đồng vốn cố định tạo ra 1,26 đồng doanh thu thuần, tăng 0,19 đồng so với năm 2010.

Kết luận: hiệu suất sử dụng vốn cố định tốt

### \* Vòng quay toàn bộ vốn

- Tổng vốn của doanh nghiệp quay được 0,84 vòng trong năm 2009. Năm 2010 giảm xuống, tổng vốn đem vào sản xuất kinh doanh chỉ quay được 0,75 vòng, giảm 0,09 vòng so với năm 2009. Năm 2011 tổng vốn của doanh nghiệp quay được 0,77 vòng, tăng 0,02 vòng so với năm 2010.

Kết luận: vòng quay toàn bộ vốn năm 2010 khá tốt, năm 2011 tốt

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Các chỉ số về hoạt động biến động do:

+ Nguyên nhân khách quan: được Nhà nước tạo điều kiện, có nhưng chính sách phát triển, bên cạnh đó là kinh tế bất ổn, nhu cầu của ngành không chắc chắn, sức ép của tiến trình WTO gây áp lực lớn lên mọi nền kinh tế, đặc biệt là ngành Logistic, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng biến động.

+ Nguyên nhân chủ quan: Công ty thu một số khoản hộ các hãng tàu, lượng hàng hóa thông qua một số khu vực của Công ty không ổn định, trong thời gian qua Công ty đầu tư một khoản lớn vào xây dựng nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng, máy móc trang thiết bị.

### 2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời

- Tỷ suất doanh lợi doanh thu
- Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn
- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

**Bảng 20: Các chỉ số về khả năng sinh lời**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>So sánh 2009-2010</i>		<i>So sánh 2010-2011</i>	
					<i>Δ</i>	<i>%</i>	<i>Δ</i>	<i>%</i>
<b><i>TS doanh lợi doanh thu (%)</i></b>	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{DT\ thu\ \grave{a}n} \times 100$	33,89	32,76	29,65	1,13	3,32	3,11	9,51
<b><i>TS doanh lợi tổng vốn (%)</i></b>	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{V\grave{o}n\ kd\ bq} \times 100$	28,57	24,64	22,89	3,93	13,76	1,74	7,07
<b><i>TS doanh lợi vốn CSH (%)</i></b>	$\frac{LN_{st}}{V\grave{o}n\ CSH\ bq} \times 100$	43,07	36,99	32,28	70,41	65,56	4,71	12,73

Nhận xét:

\* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

- Năm 2010, tỷ suất doanh lợi doanh thu của doanh nghiệp là 32,76 %, giảm 1,13 % so với năm 2009. Năm 2011, tỷ suất doanh lợi doanh thu của Công ty giảm 3,11 % so với năm 2010, xuống còn 29,65 %

- Năm 2009, trong 100 đồng doanh thu của doanh nghiệp có 33,89 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 là 32,76 đồng. Năm 2011 giảm xuống còn 29,65 đồng lợi nhuận sau thuế.

\* Tỷ suất doanh lợi tổng vốn

- Năm 2009, 100 đồng vốn kinh doanh bình quân tạo ra 28,57 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 24,64 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 3,93 đồng (tương ứng 13,76 %) so với năm 2009.

- Năm 2011, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 22,89 đồng lợi nhuận sau thuế.

\* Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu

- Năm 2009, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 43,07 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, tỷ suất này tăng lên, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 36,99 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 70,41 đồng (tương ứng 65,56 %) so với năm 2009.

- Năm 2011 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 32,28 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 4,71 đồng (tương ứng 12,73%) so với năm 2010.

- Kết luận: Các chỉ số về khả năng sinh lời tuy giảm đi, nhưng xét trên bối cảnh nền kinh tế đang suy thoái mạnh, nhiều doanh nghiệp cùng ngành không trụ vững hoặc thua lỗ thì việc Công ty vẫn duy trì được tỷ suất như trên là một điều rất đáng mừng.

- Các tỷ suất về khả năng sinh lời giảm do: nền kinh tế suy thoái, ngành vận tải biển đang trong giai đoạn khó khăn, hạ tầng giao thông vừa thiếu, vừa manh mún. Trong khi lượng tàu cung ứng tăng thì nhu cầu lại giảm, giá các dịch vụ cảng biển kho bãi giảm.

### 2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

#### - Phân tích ROA

$$ROA(\%) = \frac{LNst}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\% = \frac{LNst}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$ROA 2009 = 0,34 \times 0,71 \times 100\% = 24\%$$

$$ROA 2010 = 0,33 \times 0,68 \times 100\% = 22,4\%$$

$$ROA 2011 = 0,3 \times 0,75 \times 100\% = 22,5\%$$

Tỷ suất doanh lợi tài sản của Công ty năm 2010 giảm so với 2009, năm 2011 đã tăng lên so với 2010 nhưng vẫn nhỏ hơn năm 2009.

#### - Phân tích ROE

$$ROE(\%) = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE 2009 = 24\% \times 1,5311 = 36,7 \%$$

$$ROE 2010 = 22,4\% \times 1,5014 = 33 \%$$

$$ROE 2011 = 22,5\% \times 1,3329 = 30 \%\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2010 giảm so với năm 2009 là do doanh lợi tài sản và doanh lợi doanh thu giảm

Năm 2011 tỷ suất này giảm là chủ yếu cũng do tỷ suất doanh lợi tài sản và doanh lợi doanh thu giảm

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của Công ty 3 năm đều giảm dần. Đây là điều không tốt cho Công ty. Công ty cần có biện pháp cải thiện trong thời gian tới.

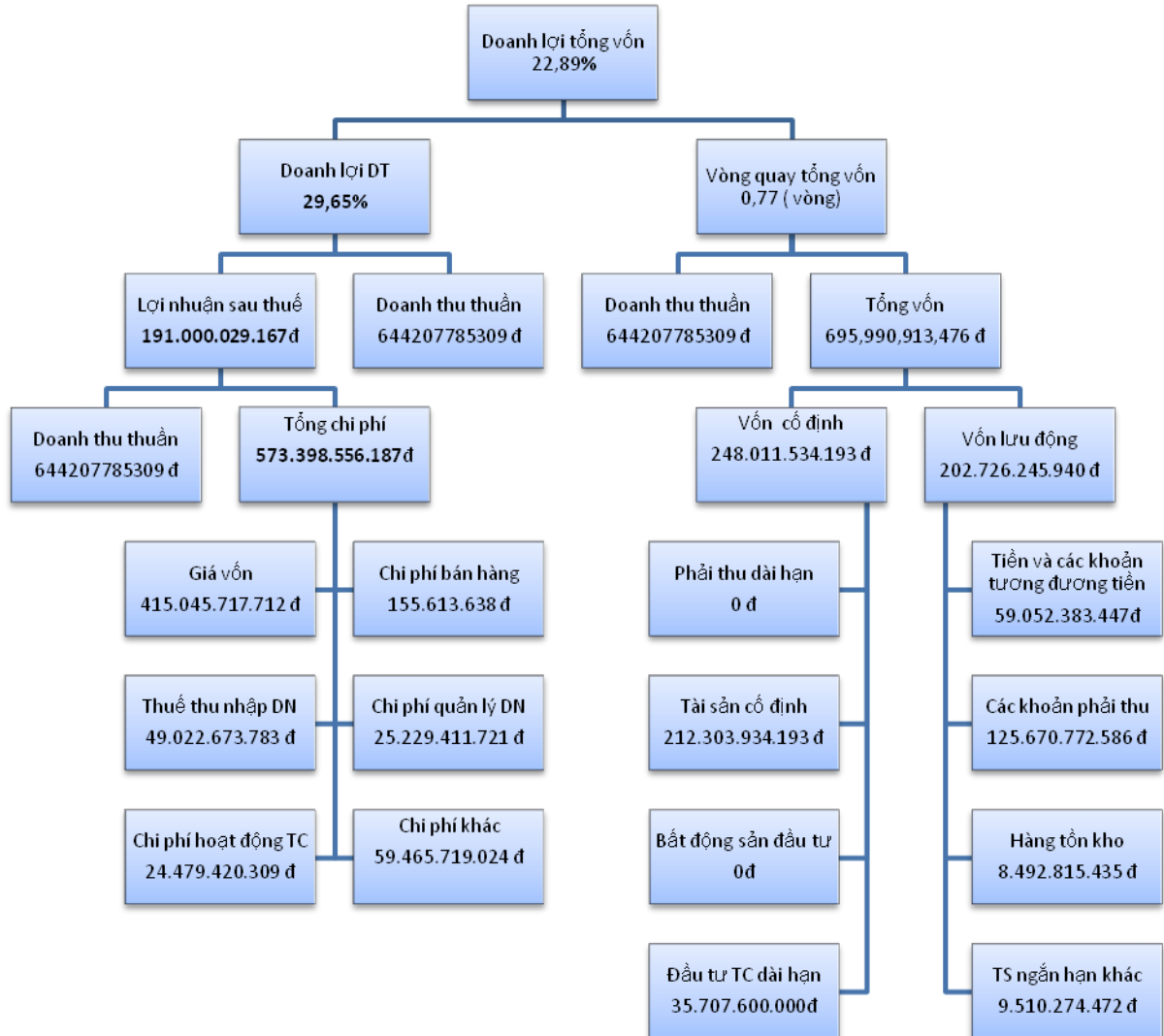
- Tỷ suất doanh lợi của Công ty giảm do ảnh hưởng của nền kinh tế suy thoái, lạm phát. Ngành vận tải biển đang trong giai đoạn khó khăn, giá dịch vụ cảng biển, kho bãi giảm. Tuy Nhà nước có chính sách ưu đãi nhưng vẫn gặp một số khó khăn trong chính sách và pháp luật hiện hành.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Kết luận: Nhìn chung tình hình tài chính của Công ty rất tốt, tuy ở trong giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế nhưng Công ty vẫn hoạt động kinh doanh có lãi, các chỉ số tài chính thể hiện một tình hình tài chính tốt và lành mạnh. Đó là sự cố gắng lớn của Ban lãnh đạo cũng như toàn thể Công ty.

- Phương trình Dupont.

**Bảng 21: Sơ đồ phương trình Dupont của Công ty VICONSHIP năm 2011.**



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Phân tích tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

**Bảng 22: Phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2011</i>
<i>KN toán tổng quát (lần)</i>	$\frac{\text{Tổng Tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,88	2,99	4,00
<i>KN thanh toán hiện thời (lần)</i>	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,90	2,02	2,81
<i>KN thanh toán nhanh(lần)</i>	$\frac{\text{TS NH – Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,88	1,97	2,77
<i>KN thanh toán lãi vay (lần)</i>	$\frac{\text{LNtt và lãi vay(EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	101,04	75,22	83,34
<i>Vốn lưu động ròng (NWC) (tỷ đồng)</i>	Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn	169	266	381.1
<i>Hệ số nợ (lần)</i>	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,35	0,33	0,25
<i>Tỷ suất tự tài trợ (%)</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$	65	67	75
<i>Tỷ suất đầu tư dài hạn(%)</i>	$\frac{\text{Giá trị của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	44,8	35,0	30,9
<i>Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (%)</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$	145,6	190,3	242,8
<i>Số vòng quay Hàng tồn kho (vòng)</i>	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bquân}}$	84,11	46,31	40,87
<i>Vòng quay các khoản phải thu (vòng)</i>	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bquân các khoản phải thu}}$	4,62	5,28	5,98
<i>Kỳ thu tiền trung bình (ngày)</i>	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$	77,95	68,13	60,17
<i>Vòng quay vốn lưu động bình quân (vòng)</i>	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bquân}}$	3,73	2,52	1,99
<i>Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (ngày)</i>	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$	96,60	142,83	180,80
<i>Hiệu suất sử dụng vốn cố định (lần)</i>	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bquân}}$	1,09	1,07	1,26
<i>Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)</i>	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bquân}}$	0,84	0,75	0,77
<i>TS doanh lợi doanh thu (%)</i>	$\frac{\text{LNtt (LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	33,89	32,76	29,65
<i>TS doanh lợi tổng vốn (%) (ROA)</i>	$\frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times 100$	28,57	24,64	22,89
<i>TS lợi nhuận vốn chủ sở hữu (%) (ROE)</i>	$\frac{\text{LNst}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \times 100$	43,07	36,99	32,28

Nhận xét :

- Những chỉ số trên cho thấy một cách tổng quát về tình hình tài chính của Viconship. Khả năng thanh toán của Công ty tăng, vòng quay các khoản phải thu tăng, kỳ thu tiền trung bình giảm, hệ số nợ giảm, vốn lưu động ròng tăng là thành tích của Công ty.
- Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động, tỷ suất doanh lợi đều giảm là điều không tốt cho Công ty nếu diễn ra trong thời gian dài. Trong thời gian tới Công ty cần có biện pháp để cải thiện những tồn tại trên.

### **2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP)**

Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp giai đoạn 2009 – 2011, em xin có một số nhận xét như sau:

- Trước hết Công ty VICONSHIP là 1 doanh nghiệp đã cổ phần hoá, nên Công ty có các báo cáo tài chính hết sức minh bạch, rõ ràng.
- Tài sản, nguồn vốn của Công ty không ngừng tăng trong 3 năm qua (sau 3 năm tài sản, nguồn vốn đã tăng lên 1,3 lần). Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển, Công ty đầu tư nhiều vào vào TSDH là các tàu, cảng, phương tiện vận tải... tuy nhiên trong tình hình kinh tế khó khăn những năm qua, Công ty giảm đầu tư vào TSDH, đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả là rất hợp lí.
- Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty, sau 3 năm đã giảm xuống, từ 18 % trong tổng tài sản xuống còn 11% tổng tài sản. Còn các khoản phải thu dài hạn là không có. Điều này là rất tốt Công ty sẽ ít bị chiếm dụng vốn.
- Nợ phải trả chiếm từ 25% -> 35%, nên Công ty không phải chịu sức ép quá lớn từ phía các chủ nợ, và các khoản nợ phải trả, điều này có lợi cho Công ty, Công ty nên cố gắng duy trì.
- Mặc dù thị trường vận tải luôn biến động không ngừng, và ngành vận tải biển luôn bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời tiết, đây là chưa kể đến các ảnh hưởng từ những biến động kinh tế xã hội, nhưng doanh thu, lợi nhuận của Công ty năm sau luôn cao hơn năm trước. Doanh thu năm 2010 tăng 19,85% so với năm



2009, năm 2011 tăng 17,45% so với năm 2010. Lợi nhuận năm 2010 tăng 15,9% so với 2009, năm 2011 tăng 6,29 % so với năm 2010.

- Sau 3 năm, Công ty đã giảm được chi phí bán hàng, từ 206.216.815 đ năm 2010 xuống còn 155.613.638 đ năm 2011. Công ty nên tiếp tục tìm biện pháp để giảm thiểu các chi phí khác, nhằm tăng lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn.

Nhìn chung Công ty Cổ phần vận tải biển VICONSHIP có cơ cấu tài sản, nguồn vốn hợp lí, trong 3 năm qua Công ty đã thực hiện tốt các chính sách tài chính của mình, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, kinh doanh có lãi nên đã trở thành 1 doanh nghiệp vận tải biển lớn mạnh.

### **Chương III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM (VICONSHIP)**

#### **3.1. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP)**

##### **3.1.1. Về đầu tư phát triển**

Do tình hình thị trường đang có xu hướng hội nhập, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành, sự trao đổi hàng hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi doanh nghiệp phải có tiềm lực mạnh về mọi mặt nên doanh nghiệp đang tìm kiếm thêm thị trường và mở rộng quy mô hoạt động.

Bám sát tình hình thị trường và có những quyết định phù hợp – kịp thời. Các mảng hoạt động chính của Công ty cũng được sắp xếp lại, những mảng kinh doanh không hiệu quả thì ngừng hoạt động và bán tài sản, mở rộng đầu tư các mảng kinh doanh hiệu quả và các mảng kinh doanh hướng cho tương lai gần.

- Hợp tác tốt với các Cảng bạn, các Công ty khai thác bãi trên cơ sở các bên cùng có lợi để tiếp nhận thêm tàu vào cảng cũng như tăng khả năng tiếp nhận container sử dụng dịch vụ bãi.

- Công ty mẹ và các công ty con của Công ty được đầu tư mở rộng sản xuất: Nâng cấp bãi Cảng, nạo vét vũng quay tàu và khu nước trước bến Cảng.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, bổ sung trang thiết bị và lựa chọn quy mô phù hợp; kịp thời hoàn thiện đúng tiến độ các hạng mục theo kế hoạch và đưa vào phục vụ sản xuất.

- Quản lý tốt các chi phí sản xuất, vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, chi phí hành chính.

- Không ngừng tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả quản trị các hoạt động; quản trị tài chính.

- Đẩy mạnh các phong trào thi đua, đặc biệt là phong trào thi đua trong quý IV; khuyến khích sáng kiến cải tiến kỹ thuật/quản lý.

- Sửa đổi và làm mới hệ thống quản lý chất lượng cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

### 3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động

Công ty đã có những thay đổi về tổ chức của Công ty mẹ cũng như công ty con và sắp xếp lại nhân sự phù hợp với thực tế sản xuất.

- Sắp xếp lại mô hình tổ chức sau khi bán tàu và điều chuyển nhân sự cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

- Bổ sung, điều chuyển lao động giữa các đơn vị phù hợp với tình hình thực tế và theo đúng với kế hoạch tuyển dụng.

- Cử trên 50 CB CNV đi đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ tại Nhật Bản và trong nước.

- Thuê Apollo mở 02 lớp đào tạo tiếng Anh riêng cho CB và lực lượng cán bộ nguồn của Công ty.

### 3.1.3. Về hoạt động kinh doanh

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định.

- Lựa chọn hạng mục đầu tư/nâng cấp cơ sở hạ tầng để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất cho năm 2012 và các năm tiếp theo bằng cách liên doanh liên kết với các đối tác: Xin cấp đất/mua đất làm trung tâm Logs tại khu vực Đình Vũ; Hợp tác với các đối tác để đầu tư và khai thác cảng tại khu vực Đình Vũ. - Thành lập liên doanh với MSC cung cấp dịch vụ khai thác bãi và sà lan.

- Xây/ sửa văn phòng làm việc và làm bãi hậu phương tại Đà Nẵng. Xin hoặc thuê đất để làm kho bãi tại Quy Nhơn.

- Đầu tư thêm phương tiện thiết bị cho các khu vực Hải Phòng, Đà Nẵng – Quy Nhơn và HCM (nâng cấp bãi Cảng, cần cầu bờ, xe chuyên dùng vận chuyển ctr trong CY, xe nâng vỏ, xe vận chuyển,...).

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách trau dồi hơn nữa về chuyên môn và ngoại ngữ, đảm bảo năng suất/chất lượng dịch vụ và thẩm nhuần văn hóa Công ty.

- Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

- Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt 25% đến 40% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

### **3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP)**

#### **3.2.1. Biện pháp 1: Xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý**

##### **3.2.1.1. Mục tiêu của biện pháp**

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

- Tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, giảm số ngày một vòng quay vốn lưu động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

##### **3.2.1.2. Cơ sở thực hiện biện pháp**

Qua phân tích ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của Công ty ngày càng giảm, trong đó ROA năm 2011 là 22,5 %, ROE của Công ty là 30 %. Năm 2010, ROA là 22,4% ROE là 33 % Năm 2009, ROA là 24 % ROE là 36,7 %

Vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp là năm 2011 tăng so với năm 2010, số vòng quay hàng tồn kho năm 2010 và 2011 đều thấp hơn năm 2009. Vòng quay vốn lưu động bình quân giảm qua 3 năm, năm 2009 là 3,03 vòng, năm 2010 là 2,23 vòng, năm 2011 là 1,99 vòng.

Trong năm qua ngành vận tải biển gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp phá sản hoặc mắc nợ, lượng hàng giảm do kinh tế khó khăn khiến doanh nghiệp bị ứ đọng một lượng vốn không nhỏ vào các khoản phải thu, máy móc, công cụ, dụng cụ...

Như vậy, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty giảm. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, cần phải có biện pháp hợp lý để quản lý vốn lưu động sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

##### **3.2.1.3. Nội dung thực hiện**

Qua sự phân tích ở chương 2 cho thấy vốn lưu động của Công ty sử dụng chưa đạt hiệu quả qua các năm. Muốn sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì trước hết Công ty cần xác định nhu cầu vốn cho hợp lý. Nếu duy trì một tỷ lệ nợ đọng cao thì mức rủi ro sẽ lớn nhưng lợi nhuận cao, còn nếu các khoản phải thu lớn thì Công ty lại ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn trong khi đó có thể Công ty lại đang thiếu hụt vốn cho sản xuất kinh doanh dẫn đến Công ty lại phải huy động thêm vốn làm cho chi phí sử dụng vốn cao.

Vậy để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động được hợp lý và tiết kiệm, Công ty cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, để giảm các khoản phải thu bằng cách xem xét kỹ khả năng chi trả của người nợ trước khi cho vay để đảm bảo khả năng thu hồi nợ, có kế hoạch nhắc nợ và đòi nợ phù hợp với từng chủ thể.

- Tối thiểu hoá lượng tiền mặt dự trữ để việc chi phí cơ hội cho dự trữ là thấp nhất, đảm bảo lượng tiền mặt tối thiểu đủ để cho tiền mặt phục vụ cho sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục. Hiện tại Công ty có một số tiền tương đối lớn gửi ngân hàng vừa là nguồn tiền dự trữ, vừa là nguồn tiền đầu tư tiền gửi lấy lãi vay.

- Công ty cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động sao cho hợp lý để cho hoạt động kinh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra liên tục và có hiệu quả. Để xác định nhu cầu vốn lưu động ta phải dựa trên các cơ sở sau:

- Dựa vào kết quả thống kê vốn lưu động bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch, khả năng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn cho năm kế hoạch.

- Xác định tỷ lệ % tăng, giảm số ngày luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch so với năm báo cáo.

- Xác định tốc độ luân chuyển vốn lưu động, số vòng quay của vốn và thời gian luân chuyển của vốn lưu động.

Có nhiều cách để các định nhu cầu vốn lưu động, nhưng được sử dụng nhiều nhất là phương pháp xác định nhu cầu vốn gián tiếp. Vì phương pháp này đơn giản, dễ tính toán và đem lại độ chính xác tương đối cao.

Công thức:  $Vnc_1 = Vld_0 \times M_1/M_0 \times (1 - t\%)$

Trong đó:

- $Vnc_1$  : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch  
 $Vld_0$  : Vốn lưu động của năm thực hiện  
 $M_1$  : Doanh thu năm kế hoạch  
 $M_0$  : Doanh thu năm thực hiện  
 $t\%$  : Tỷ lệ tăng, giảm kỳ luân chuyển vốn lưu động.

**3.2.1.4. Dự kiến kết quả**

Năm 2010, vốn lưu động bình quân của Công ty là 323.541.323.898 đ và doanh thu thuần là 548.487.861.138 đ. Nếu năm 2011 kỳ luân chuyển vốn của Công ty vẫn giữ nguyên ( $t = 0\%$ ) và với doanh thu năm là 644.207.785.309 đ thì lượng vốn lưu động bình quân cần thiết trong năm 2011 là:

$$V_{nc} = 323.541.323.898 \times \frac{548.487.861.138}{644.207.785.309} \times (1-0) = 275.467.780.399$$

- Như vậy để đạt doanh thu là 644.207.785.309 đ thì Công ty chỉ cần một lượng vốn lưu động bình quân là 275.467.780.399 đ chứ không phải là 323.541.323.898 đ, đã tiết kiệm được 28.960.869.377 đ.

**Bảng 23: Bảng so sánh các chỉ tiêu trước và sau khi thực hiện biện pháp 1**

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
			Giá trị	%
Vốn lưu động bình quân	323.541.323.898	275.467.780.399	48.073.543.499	14,9
Vòng quay vốn lưu động	1,99	2,34	-0,35	-17,5
Số ngày một vòng quay VLD	1801	154	27	15

- Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp vốn lưu động bình quân của Công ty là 275.467.780.399 đồng (giảm 14,9%), làm cho vòng quay vốn lưu động tăng từ 1,99 lên 2,34 vòng (tăng 0,35 vòng tương ứng với 17,5%). Do đó đã làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm từ 181 ngày xuống còn 154 ngày (giảm 27 ngày)

**3.2.2. Biện pháp 2: Khoản chi phí sử dụng điện thoại cho toàn Công ty**

**3.2.2.1. Mục tiêu biện pháp**

- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### 3.2.2.2. Cơ sở thực hiện biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp của mình.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty CP Container Việt Nam ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty tăng về số tuyệt đối, năm 2011 chi phí quản lý doanh nghiệp là 25.229.411.721 đồng tăng 28,21% so với năm 2010 (năm 2010 chi phí quản lý doanh nghiệp là 19.677.697.359 đồng). Năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty là 21.963.652.813 đồng. Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng thể hiện chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

**Bảng 24: Bảng tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2009 (1)		Năm 2010 (2)		Năm 2011 (3)		Δ (%) (2)-(1)	Δ (%) (3)-(2)
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	%		
Chi phí tiền lương	9.875.696.250	44,96	8.853.972.210	44,99	11.565.421.411	45,84	-10,35	30,62
Chi phí công cụ, dụng cụ	354.258.963	1,61	120.877.435	0,61	359.424.753	1,42	-65,88	197,35
Chi phí vật liệu	65.448.725	0,30	32.971.132	0,17	84.635.058	0,34	-49,62	156,69
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.558.642.510	34,41	7.558.642.510	38,41	7.558.642.510	29,96	0,00	0,00
Thuế, phí lệ phí	924.744.690	4,21	535.821.742	2,72	1.579.622.431	6,26	-42,06	194,80
Chi phí bằng tiền khác	902.422.965	4,11	581.954.660	2,96	621.742.445	2,46	-35,51	6,84
chi phí dịch vụ mua ngoài	2.282.438.710	10,39	1.993.457.670	10,14	3.459.923.113	13,71	-12,66	73,56
Tổng	21.963.652.813	100	19.677.697.359	100	25.229.411.721	100	-10,41	28,21

Nhìn vào bảng trên ta thấy một trong những nguyên nhân làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Năm 2011 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 13,71% trong tổng chi phí quản lý (tăng 5,1% so với năm 2010). Mặc dù năm 2010 chi phí này có giảm so với năm 2009 nhưng nhìn chung sau 3

năm chi phí này vẫn tăng. Hiện nay Công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho Công ty.

### **3.2.2.3. Thực hiện**

**Bảng 25: Bảng phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài**

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	%
Điện, internet	1.051.091.490	46,05%	738.285.218	43,60%	1.713.311.522	49,52%
Điện thoại	1.120.435.376	49,09%	849.067.355	50,14%	1.564.875.832	45,23%
Nước	90.655.497	3,97%	87.563.244	5,17%	152.578.857	4,41%
Báo, tạp chí, foto	15.487.395	0,68%	15.886.945	0,94%	20.387.460	0,59%
Dịch vụ mua ngoài khác	4.768.952	0,21%	2.654.908	0,16%	8.769.442	0,25%
Tổng	2.282.438.710	100,00%	1.693.457.670	100,00%	3.459.923.113	100,00%

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại năm 2011 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2010. Mặc dù năm 2010 chi phí này có giảm so với năm 2009 nhưng nhìn chung sau 3 năm chi phí điện thoại vẫn tăng lên đáng kể. Đây là điều chưa hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng. Qua điều tra cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty.



**Bảng 26: Bảng khoán mức sử dụng tiền điện thoại hàng tháng**

<b>Chức vụ, phòng ban</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số tiền (đồng)</b>
Tổng giám đốc	1	20.000.000
Phó giám đốc	1	15.000.000
Phòng tổng hợp	1	10.000.000
Phòng kế toán	1	3.886.000
Phòng bảo vệ	1	2.000.000
Phòng pháp chế, CNTT & QLCL	1	4.000.000
Các phòng ban còn lại	6	11.500.000
<b>Tổng</b>		<b>123.886.000.000</b>

- Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại Công ty sẽ giảm được 5%.

Vậy, số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là:

$$1.564.875.832 \times 5\% = 78.243.792 \text{ đồng}$$

- Trong năm qua là năm khó khăn của ngành vận tải biển, lượng hàng thông qua một số khu vực của Công ty giảm, đặc biệt là khu vực Quy Nhơn đã làm ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu của doanh nghiệp.

- Qua điều tra cho thấy nhân viên của Công ty vẫn chưa có ý thức tiết kiệm điện, vào internet nghe nhạc và xem phim nhiều dẫn đến tiền điện và internet tăng nhanh, Công ty cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Công ty phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và sử dụng internet vào việc riêng bằng cách cuối mỗi buổi làm việc nhân viên phòng bảo vệ sẽ đi kiểm tra toàn Công ty để đảm bảo tắt hết các thiết bị điện không cần thiết và bảo vệ tài sản Công ty. Thiết lập hệ thống an ninh mạng hạn chế nhân viên sử dụng internet vào việc riêng như khóa một số trang mạng cộng đồng trong giờ hành chính hay cài đặt vào một số trang phải có pass của cấp trên....

- Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu Công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Theo tính toán, dự kiến sau khi thực hiện biện pháp, chi phí điện và internet giảm được 4%. Cụ thể Công ty sẽ tiết kiệm được:

$$1.713.311.522 \times 4\% = 68.532.461 \text{ đồng.}$$

Vậy tổng chi phí Công ty tiết kiệm được sau khi thực hiện giải pháp này là:

$$78.243.792 + 68.532.461 = 146.776.253 \text{ đồng.}$$

### 3.2.2.4. So sánh kết quả trước và sau giải pháp

**Bảng 27: Ước tính chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi thực hiện biện pháp**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Chi phí tiền lương	11.565.421.411	11.565.421.411	
Chi phí công cụ, dụng cụ	359.424.753	359.424.753	
Chi phí vật liệu	84.635.058	84.635.058	
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.558.642.510	7.558.642.510	
Thuế, phí lệ phí	1.579.622.431	1.579.622.431	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.742.445	474.966.192	146.776.253
Chi phí bằng tiền khác	3.459.923.113	3.459.923.113	
Tổng	25.229.411.721	25.082.635.468	146.776.253

- Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 146.776.253 đồng làm cho tổng chi phí giảm được 146.776.253 đồng.

- Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho Công ty.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 28: Bảng kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Dự kiến	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.207.785.309	644.207.785.309		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu				
3.Doanh thu thuần	644.207.785.309	644.207.785.309		
4.Giá vốn hàng bán	415.045.717.712	415.045.717.712		
5.Lợi nhuận gộp	229.162.067.597	229.162.067.597		
6.Doanh thu hoạt động tài chính	52.478.269.363	52.478.269.363		
7.Chi phí tài chính	24.479.420.309	24.479.420.309		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	595.353.898	595.353.898		
8.Chi phí bán hàng	155.613.638	155.613.638		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.229.411.721	25.082.635.468	-146.776.253	-0,58
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	231.775.891.292	231.922.667.545	146.776.253	0,06
11.Thu nhập khác	67.712.530.682	67.712.530.682		
12.Chi phí khác	59.465.719.024	59.465.719.024		
13.Lợi nhuận khác	8.246.811.658	8.246.811.658		
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	240.022.702.950	240.169.479.203	146.776.253	0,06
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.022.673.783	49.022.673.783		
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	191.000.029.167	191.146.805.420	146.776.253	0,08
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.028	10.028		

- Như vậy sau khi thực hiện giải pháp trên sẽ làm chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 146.776.253 đồng (giảm 0.58%), lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, tổng lợi nhuận trước thuế tăng tăng 146.776.253 đồng (tăng 0,06%), lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 146.776.253 đồng (tăng 0,08) so với trước khi thực hiện giải pháp.

*Ảnh hưởng của biện pháp tới một số chỉ tiêu tài chính*

**Bảng 29: Ảnh hưởng một số chỉ tiêu tài chính**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Dự kiến	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
<b>Doanh thu thuần</b>	644.207.785.309	644.207.785.309		
<b>Tổng tài sản</b>	856.938.748.965	856.938.748.965		
<b>Vốn CSH</b>	642.933.258.665	642.933.258.665		
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	191.000.029.167	191.146.805.420	146.776.253	0,08
<b>LNST/Tổng TS</b>	0,223	0,2231	0,0001	0,026
<b>LNST/Vốn CSH</b>	0,297	0,2973	0,0003	0,102

- Vậy sau khi thực hiện biện pháp này dự kiến chi phí quản lý kinh doanh của doanh nghiệp giảm từ 25.229.411.721 đồng xuống còn 25.082.635.468 đồng (giảm 146.776.253 đồng tương ứng 0,58%), doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế đạt 191.146.805.420 đồng, tăng 146.776.253 đồng tương ứng 0,08%.

### 3.3. Kiến nghị.

- Sau khi tìm hiểu và đánh giá sơ lược về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP, em có 1 số kiến nghị sau:

#### 3.3.1. Đối với Công ty VICONSHIP

- Công ty nên tận dụng ưu thế ngành vận tải biển là 1 ngành mà nhà nước đang có chính sách ưu đãi phát triển để vay thêm vốn, đầu tư mở rộng kinh doanh hợp lý;
- Tiếp tục áp dụng các biện pháp đã phát huy tác dụng trong năm 2011:
- Tăng cường công tác đôn đốc, giải phóng tàu để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu;
- Tập trung mua nhiên liệu tại các cảng nước ngoài nếu giá rẻ hơn;
- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản

xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động;

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa;
- Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát;
- Duy trì, cải thiện tình trạng kỹ thuật đội tàu;
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý dịch vụ vận tải, dịch vụ bãi hàng và container, nâng cao hiệu quả của hoạt động dịch vụ;
- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

### **3.3.2. Đối với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam**

Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP là đơn vị thành viên của tổng Công ty hàng hải Việt Nam, nên nó cần phải hoạt động theo định hướng phát triển chiến lược của ngành :

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nên tạo điều kiện cho Công ty VICONSHIP bằng cách đứng ra bảo lãnh cho Công ty mua thiết bị, đóng mới tàu ở nước ngoài;
- Ngoài ra tổng Công ty nên tạo điều kiện để Công ty vay vốn với lãi suất ưu đãi, để Công ty có thể đầu tư theo chiều sâu và đi vào các dự án mới.

## KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là một trong những hoạt động quan trọng của công tác quản lý của mỗi doanh nghiệp. Nó ảnh hưởng lớn tới quyết định trong quản lý và đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP, được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo KS. Lê Đình Mạnh và sự chỉ bảo của các cô chú trong Công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP”.

Do thời gian học tập tìm hiểu thực tế tại Công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em có hạn nên khóa luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP và của các bạn để khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn .

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo Công ty, phòng tài chính kế toán của Công ty Cổ phần container Việt Nam VICONSHIP và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của thầy giáo Lê Đình Mạnh cùng các thầy cô giáo khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Hải phòng, ngày      tháng      năm 2012

Sinh viên thực hiện

## PHỤC LỤC

## Bảng phụ lục

Bảng 1: Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Container Việt Nam .....	33
Bảng 2: Cơ cấu sử dụng lao động .....	36
Bảng 3: Cơ sở vật chất kinh tế .....	39
Bảng 4: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN TÀI SẢN .....	43
Bảng 5: Tỷ trọng TSDH và TSNH trong Tổng TS giai đoạn 2009 - 2011.....	44
Bảng 6: Diễn biến TSDH và TSNH giai đoạn 2009-2011.....	44
Bảng 7: cơ cấu và diễn biến nguồn vốn .....	46
Bảng 8: Tỷ trọng nợ phải trả và vốn CSH trong tổng NV giai đoạn 2002-2011 .....	47
Bảng 9: Bảng cân đối TS và NV năm 2009 .....	47
Bảng 10: Bảng cân đối TS và NV năm 2010 .....	49
Bảng 11: Bảng cân đối TS và NV năm 2011 .....	49
Bảng 12: Diễn biến nguồn vốn giai đoạn 2009-2011 .....	50
Bảng 13: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang .....	51
Bảng 14: Giá vốn bán hàng và DT thuần của công ty giai đoạn 2009-2011 .....	52
Bảng 15: Lợi nhuận sau thuế và DT thuần của công ty giai đoạn 2009-2011.....	52
Bảng 16: phân tích BCKQHĐKD theo chiều dọc .....	55
Bảng 17: các chỉ số về khả năng thanh toán .....	57
Bảng 18: các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	59
Bảng 19: các chỉ số về hoạt động .....	62
Bảng 20: Các chỉ số về khả năng sinh lời .....	64
Bảng 21: Sơ đồ PT Dupont của Công ty VICONSHIP năm 2011 .....	67
Bảng 22: Phân tích tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng .....	68
Bảng 23: Bảng so sánh các chỉ tiêu trước và sau khi thực hiện BP 1 .....	75
Bảng 24: Bảng tỷ trọng các thành phần trong chi phí QLDN .....	76
Bảng 25: Bảng phân tích tình hình thực hiện chi phí DV mua ngoài .....	77
Bảng 26 Bảng khoán mức sử dụng tiền điện thoại hàng tháng .....	78
Bảng 27 Ước tính chi phí quản lý DN sau khi thực hiện biện pháp.....	79
Bảng 28 Bảng kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2 .....	80
Bảng 29: Ảnh hưởng một số chỉ tiêu tài chính .....	81



### **Danh mục tài liệu tham khảo**

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội – Nhà xuất bản Tài chính.
2. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – Nhà xuất bản Thống kê.
3. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS.Bùi Hữu Phước – Nhà xuất bản Thống kê.
4. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS.Nguyễn Minh Kiều - Đại học Kinh tế TP.HCM – Nhà xuất bản Thống kê.
5. Tài liệu thuộc phòng Tài chính - Kế toán, phòng Hành chính - Tổng hợp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam.
6. Luận văn tốt nghiệp của các khoá VIII, IX trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

## Bảng cân đối kế toán đã kiểm toán tại ngày 31/12/2010

*Đơn vị tính: việt nam đồng*

TÀI SẢN	TM	31/12/2010	31/12/2009
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527,604,158,141</b>	<b>357,045,684,923</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<b>88,631,811,420</b>	<b>58,984,835,196</b>
1 Tiền	V.01	88,631,811,420	58,984,835,196
2 Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>332,693,666,061</b>	<b>167,676,348,083</b>
1 Đầu tư ngắn hạn		332,693,666,061	167,676,348,083
2 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>89,685,737,815</b>	<b>117,932,047,747</b>
1 Phải thu của khách hàng		81,491,941,267	96,733,351,909
2 Trả trước cho người bán		5,395,532,118	10,233,115,705
5 Các khoản phải thu khác	V.03	3,715,760,633	11,940,182,539
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(917,496,203)	(974,602,406)
<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>11,819,719,717</b>	<b>3,339,377,918</b>
1 Hàng tồn kho	V.04	11,819,719,717	3,339,377,918
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,773,223,128</b>	<b>9,113,075,979</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		19,953,224	199,782,736
2 Thuế GTGT được khấu trừ		1,860,356,804	3,803,357,819
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	38,472,974	411,529,687
4 Tài sản ngắn hạn khác		2,854,440,126	4,698,405,737
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>283,971,637,727</b>	<b>290,302,751,149</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>			
<b>II Tài sản cố định</b>		<b>255,177,269,350</b>	<b>255,671,234,953</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	238,977,075,746	243,768,006,975
- Nguyên giá		413,385,794,959	375,681,223,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174,408,719,213)	(131,913,216,245)
3 Tài sản cố định vô hình	V.10	5,251,469,548	141,067,318
- Nguyên giá		6,033,005,830	841,175,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(781,536,282)	(700,108,512)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	10,948,724,056	11,762,160,660
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.13</b>	<b>20,899,000,000</b>	<b>29,081,500,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20,899,000,000	29,081,500,000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7,895,368,377</b>	<b>5,550,016,196</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	V.14	7,430,705,188	4,929,542,096
3 Tài sản dài hạn khác		464,663,189	620,474,100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>811,575,795,868</b>	<b>647,348,436,072</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>271,040,465,306</b>	<b>224,553,558,521</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>261,645,518,721</b>	<b>187,765,320,318</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	17,930,451,833	24,536,820,572
2 Phải trả người bán		68,068,060,322	63,971,029,994
3 Người mua trả tiền trước		795,646,548	1,610,102,576
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	11,917,547,588	4,410,680,737
5 Phải trả người lao động		15,940,989,765	18,476,557,364

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

6	Chi phí phải trả	V.17	51,411,866	1,270,519,902
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	130,908,747,973	65,071,725,096
11	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		16,032,662,826	8,417,884,077
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>9,394,946,585</b>	<b>36,788,238,203</b>
3	Phải trả dài hạn khác		968,500,000	1,013,131,404
4	Vay và nợ dài hạn	V.20	6,850,780,850	34,346,119,683
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,575,665,735	1,428,987,116
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>540,535,330,562</b>	<b>422,794,877,551</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>540,535,330,562</b>	<b>422,794,877,551</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,305,510,000	120,305,510,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		37,231,904,775	37,231,904,775
4	Cổ phiếu quỹ		(10,396,631,245)	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1,378,704,473
7	Quỹ đầu tư phát triển		187,285,622,126	80,071,113,789
8	Quỹ dự phòng tài chính		12,030,551,000	9,619,514,053
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ		152,558,062	152,558,062
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193,925,815,844	174,035,572,399
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>811,575,795,868</b>	<b>647,348,436,072</b>

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

## Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã kiểm toán

Đơn vị tính: đồng việt nam

Chỉ tiêu	TM	2010	2009
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>548,487,861,138</b>	<b>457,659,941,389</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	V.26		146,674,395
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.27</b>	<b>548,487,861,138</b>	<b>457,513,266,994</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>351,010,570,942</b>	<b>277,453,159,305</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>197,477,290,196</b>	<b>180,060,107,689</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	41,038,610,048	22,086,451,066
7 Chi phí tài chính	VI.30	7,661,364,674	5,977,130,944
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,861,219,506</i>	<i>1,741,745,262</i>
8 Chi phí bán hàng		206,216,815	149,045,454
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,677,697,359	21,963,652,813
<b>10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>210,970,621,396</b>	<b>174,056,729,544</b>
11 Thu nhập khác		1,438,038,574	1,189,387,660
12 Chi phí khác		36,338,436	999,642,443
<b>13 Lợi nhuận khác</b>		<b>1,401,700,138</b>	<b>189,745,217</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>212,372,321,534</b>	<b>174,246,474,761</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	32,667,756,339	19,197,636,870
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>179,704,565,195</b>	<b>155,048,837,891</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>15,101</b>	<b>12,992</b>

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP Container Việt Nam  
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>592.129.404.232</b>	<b>-527.604.158.141</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>59.052.383.447</b>	<b>88.631.811.420</b>
1. Tiền	111	V.01	59.052.383.447	88.631.811.420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>389.403.158.292</b>	<b>332.693.666.061</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		389.403.158.292	332.693.666.061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>125.670.772.586</b>	<b>89.685.737.815</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		94.064.447.166	81.491.941.267
2. Trả trước cho người bán	132		28.753.824.006	5.395.532.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	4.049.104.029	3.715.760.633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.196.602.615)	(917.496.203)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.492.815.435</b>	<b>11.819.719.717</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.492.815.435	11.819.719.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.510.274.472</b>	<b>4.773.223.128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			19.953.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.472.559.734	1.860.356.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		38.472.974
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.037.714.738	2.854.440.126
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>264.809.344.733</b>	<b>283.971.637.727</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP Container Việt Nam  
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>212.303.934.193</b>	<b>255.177.269.350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	184.524.811.588	238.977.075.746
- Nguyên giá	222		384.006.824.515	413.385.794.959
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(199.482.012.927)	(174.408.719.213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.259.641.250	5.251.469.548
- Nguyên giá	228		6.126.898.330	6.033.005.830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(867.257.080)	(781.536.282)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.519.481.355	10.948.724.056
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>35.707.600.000</b>	<b>20.899.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.899.000.000	20.899.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.300.000.000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(21.491.400.000)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.797.810.540</b>	<b>7.895.368.377</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.417.426.940	7.430.705.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		380.383.600	464.663.189
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>856.938.748.965</b>	<b>811.575.795.868</b>

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP Container Việt Nam  
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngõ Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(Tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>214.005.490.300</b>	<b>271.040.465.306</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211.005.395.856</b>	<b>261.645.518.721</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	846.193.473	17.930.451.833
2. Phải trả người bán	312		76.592.660.198	68.068.060.322
3. Người mua trả tiền trước	313		2.320.034.674	795.646.548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.091.209.118	11.917.547.588
5. Phải trả công nhân viên	315		18.571.776.435	15.940.989.765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	339.156.535	51.411.866
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	74.969.781.632	130.908.747.973
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323		25.274.583.791	16.032.662.826
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.000.094.444</b>	<b>9.394.946.585</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.101.600.000	968.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		6.850.780.850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.898.494.444	1.575.665.735
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>642.933.258.665</b>	<b>540.535.330.562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>642.933.258.665</b>	<b>540.535.330.562</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.945.020.000	120.305.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		183.523.749.206	187.285.622.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.030.551.000	12.030.551.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			152.558.062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		181.598.664.929	193.925.815.844
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>856.938.748.965</b>	<b>811.575.795.868</b>

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP Container Việt Nam  
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	644.207.785.309	548.487.861.138
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	644.207.785.309	548.487.861.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	415.045.717.712	351.010.570.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		229.162.067.597	197.477.290.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	52.478.269.363	41.038.610.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24.479.420.309	7.661.364.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		595.353.898	2.861.219.506
8. Chi phí bán hàng	24		155.613.638	206.216.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.229.411.721	19.677.697.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		231.775.891.292	210.970.621.396
11. Thu nhập khác	31		67.712.530.682	1.438.038.574
12. Chi phí khác	32		59.465.719.024	36.338.436
13. Lợi nhuận khác	40		8.246.811.658	1.401.700.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		240.022.702.950	212.372.321.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	49.022.673.783	32.667.756.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		191.000.029.167	179.704.565.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10.028	15.101

*Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2012*

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến